

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay chúng ta đã chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước nhà từ một nền kinh tế dựa vào nông nghiệp là chủ yếu sang một nền kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ cao, dựa trên nền tảng của kinh tế tri thức và xu hướng gắn với nền kinh tế toàn cầu. Chính sự chuyển dịch này đã tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho nhiều ngành kinh tế phát triển, trong đó có ngành công nghiệp tự động hóa. Ngày nay, hầu như trong ngành kinh tế kỹ thuật nào cũng đều đã áp dụng kỹ thuật tự động hoá nhằm làm tăng sản lượng, chất lượng sản phẩm với mục tiêu hướng tới việc nâng cao chất lượng đời sống của con người. Việc áp dụng kỹ thuật tự động hóa đã làm thay đổi diện mạo nhiều ngành sản xuất, dịch vụ. Nhất là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngày nay, trên thế giới đã có không ít những nhà máy không có con người, văn phòng không có giấy, mà chỉ có các máy móc thông minh, thiết bị thông minh v.v. Hệ thống tự động hóa có mặt trong mọi dây chuyền sản xuất của các ngành kinh tế khác nhau như: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải... Nói như vậy để thấy rằng, tự động hóa là một nhu cầu cao trong xã hội hiện đại và phát triển ngành tự động hóa là một yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Để khẳng định vị thế của doanh nghiệp mình trên thương trường thì các công ty trong lĩnh vực tự động hóa cần phải nhanh chóng đổi mới. Trong đó, đổi mới về phương pháp quản lý nguồn lực con người, quản lý về nguồn lực tài chính cũng như đổi mới về quy mô sản xuất kinh doanh, phương pháp nâng cao vị thế của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, nhà trường đã cho phép sinh viên đến các cơ quan, xí nghiệp để tìm hiểu công việc thực tế. Qua đợt liên hệ thực tế em đã được thực tập tại “ Công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc”. Với những hiểu biết về tình hình tài chính thực tế và nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị tài chính tại Công ty nên em đã lựa chọn đề tài:

“Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc ”.

Bài khoá luận được trình bày làm 3 phần, cụ thể :

Phần 1 : Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính Doanh nghiệp

Phần 2 : Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Phần 3 : Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Bài khoá luận này của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cũng như các cô, chú, anh, chị trong Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc , đặc biệt là sự chỉ bảo hướng dẫn tận tình của cô giáo Th.S Cao Thị Thu, giảng viên khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và bằng những kiến thức đã học cũng như những hiểu biết của mình để em có thể đưa ra được một số đánh giá quá trình hoạt động của Công ty.

Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và góp ý của các bạn để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Phạm Thị Hồng Liên

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

❖ *Khái niệm tài chính :*

- Tài chính : là phương thức vận động độc lập tương đối của tiền tệ với 3 chức năng là phương tiện thanh toán, phương tiện dự trữ và phương tiện đo lường giá trị, có đặc trưng riêng trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho các mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau.

- Tài chính là tổng thể (hệ thống) những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính. (lý thuyết TC -TT, Nguyễn Ngọc Hùng, 1998).

Từ hai quan điểm trên có thể rút ra khái niệm tài chính doanh nghiệp :

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

Hay nói cách khác tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Những quan hệ đó tuy chứa đựng những nội dung kinh tế khác nhau song chúng có những đặc trưng giống nhau nên có thể chia thành 4 nhóm quan hệ kinh tế trong hoạt động của doanh nghiệp :

+ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và Nhà nước : Đây là mối quan hệ phát sinh khi Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí,...vào Ngân sách Nhà nước.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính : Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ như : vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để

đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác như: thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động,...thông qua đó doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá và dịch vụ cần thiết cung ứng, hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

+ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp : Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất - kinh doanh, giữa cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm Quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2.2. Vai trò của Quản trị tài chính doanh nghiệp

- Huy động và đảm bảo kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.3. Nội dung của Quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để cung ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

1.2. Cơ sở lý luận về phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có nội dung giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh được thể hiện qua hình thức tiền tệ.

Phân tích hoạt động tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó.

1.2.2. Tài liệu và phương pháp phân tích tài chính

1.2.2.1. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Trong phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế

toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có:

- Mẫu số B01_DN : Bảng cân đối kế toán
- Mẫu số B02_DN : Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Mẫu số B09_DN : Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện, đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03_DN).

1.2.2.2. Ý nghĩa phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của Doanh nghiệp. Do đó, nó có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách tốt hơn.

- Phân tích tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của Nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.2.2.3. Mục đích của phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Đánh giá chính xác thực trạng tài chính, xác định được điểm mạnh điểm yếu, thuận lợi và khó khăn về mặt tài chính của Doanh nghiệp.

Tìm hiểu, giải thích được nguyên nhân đằng sau thực trạng tài chính đó.

Đề ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

1.2.2.4. Vai trò của phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính đóng vai trò quan trọng trong quản lý Doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng:

- Đối với chủ Doanh nghiệp và các nhà quản trị Doanh nghiệp: mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng tài trợ. Ngoài ra, các nhà quản lý còn quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau: tạo công việc, nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp nhiều sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với chi phí thấp, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... Vì vậy, phân tích tài chính đáp ứng được tất cả các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- Đối với chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, phân tích tài chính doanh nghiệp để họ có khả năng đánh giá mức độ rủi ro, khả năng sinh lời, khả năng hoàn trả của công ty, từ đó quyết định có nên đầu tư hoặc cho doanh nghiệp vay vốn hay không.

- Đối với các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ... Dựa vào việc phân tích tài chính của doanh nghiệp họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới mua chịu hàng hay không. Nhóm người này cũng giống như chủ ngân hàng, họ cần phải biết khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở hiện tại và trong thời gian sắp tới.

- Đối với cơ quan Nhà nước: phân tích tài chính giúp Nhà nước nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp để đề ra chính sách về quy mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho doanh nghiệp.

- Đối với người lao động: phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình trên cơ sở đó họ yên tâm làm việc và chú tâm vào công việc hơn.

- Đơn vị công ty kiểm toán: phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

1.2.2.5. Phương pháp phân tích tài chính

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng hai phương pháp sau:

1. Phương pháp so sánh

đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

❖ Tiêu chuẩn để so sánh :

Tuỳ thuộc vào mục đích của phân tích mà lựa chọn góc so sánh cho thích hợp. Khi tiến hành so sánh cần có ít nhất 2 đại lượng hoặc chỉ tiêu để tiến hành phân tích đảm bảo tính chất so sánh được.

❖ Điều kiện so sánh :

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

❖ Kỹ thuật so sánh :

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 2 hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của báo cáo tài chính.

- So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta loại trừ ảnh hưởng của sự biến động về giá.

2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán,
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư,
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động,
- + Nhóm chỉ tiêu sinh lời.

1.2.2.6. Tổ chức công tác phân tích

Tổ chức công tác phân tích là vận dụng tổng hợp các phương pháp phân tích để đánh giá đúng kết quả chỉ rõ những sai lầm và tìm biện pháp sửa chữa những thiếu sót trong quản lý tài chính và sử dụng vốn. Đây là một yêu cầu rất cơ bản có

ý nghĩa rất thực tiễn đối với quản lý kinh doanh. Quá trình tổ chức công tác phân tích tài chính gồm các bước cơ bản sau:

Bước 1: Chuẩn bị cho công tác phân tích, xác định về nội dung, phạm vi thời gian, cách tổ chức phân tích. Nội dung phân tích cần xác định rõ các vấn đề cần được phân tích. Suu tầm tài liệu để làm căn cứ phân tích bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, một số tài liệu khác như: sổ dư TK131, TK331... Kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu, tính chính xác của các con số.

Bước 2: Tiến hành phân tích trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu, số liệu và phương pháp phân tích cần xác định hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích phù hợp.

Bước 3: Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp gồm 2 phần: đánh giá cơ bản cùng những tài liệu chọn lọc để minh họa rút ra từ quá trình phân tích. Đánh giá cơ bản cùng minh họa cần nêu rõ cả thực trạng và tiềm năng cần khai thác, từ đó nêu được phương pháp và biện pháp phấn đấu trong kỳ.

1.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính tại doanh nghiệp

1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01_DN) : là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần : phần tài sản và phần nguồn vốn theo mẫu đầy đủ hoặc rút gọn.

❖ **Phần tài sản :**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được phân chia thành:

- *Tài sản ngắn hạn:* phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

- *Tài sản dài hạn:* phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

❖ **Phần nguồn vốn :**

Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn vốn được phân chia thành :

Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (Ngân sách, ngân hàng, người mua...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu

doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế : Số liệu phần Nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng...v.v..)

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa;
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Từ sự phân tích trên đánh giá tổng quát tình hình tài chính doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh.

Thông qua Bảng cân đối kế toán, có thể nhận xét, nghiên cứu và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, người ta có thể đánh giá doanh nghiệp đó giàu lên hay nghèo đi, sản xuất kinh doanh phát triển hay chuẩn bị phá sản thông qua việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản :

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền						
II. Đầu tư tài chính NH						
III. Khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B - Tài sản dài hạn						
I. TSCĐ						
II. Đầu tư tài chính DH						
III. Chi phí XDCBDD						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng tài sản						

Đối với tài sản của doanh nghiệp cần xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản là bao nhiêu để từ đó xác định xu hướng biến động của các chỉ tiêu đó qua các năm. Nếu tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn so với tài sản dài hạn thì chứng tỏ doanh nghiệp đã đầu tư nhiều hơn vào tài sản cố định. Ngược lại nếu tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao hơn so với tài sản dài hạn thì ta cần phân tích sự ảnh hưởng của từng loại tài sản ngắn hạn đối với tổng tài sản ngắn hạn cũng như tổng tài sản doanh nghiệp hiện có.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A - Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
B - Nguồn vốn chủ sở hữu						
I- Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng nguồn vốn						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là thấp.

Bảng 1.3. Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

TSLĐ & ĐTNH	Nguồn vốn vay
	- Vay ngắn hạn
	- Vay dài hạn
TSCĐ & ĐTDH	Nguồn vốn chủ sở hữu

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn, bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

Doanh nghiệp thường sử dụng vốn lưu động ròng để mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó vốn lưu động ròng được tính bởi công thức :

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{TS ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} = \text{Vốn dài hạn} - \text{TS dài hạn}$$

1.3.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02 - DN): là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh cũng như tình hình thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà nước về các khoản thuế, lệ phí,... trong kỳ.

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Ngoài ra, báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản mục chủ yếu sau đây:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính

8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

❖ **Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung cơ bản sau:

✓ Phân tích các loại hoạt động của Công ty :

Lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong các hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.3: Phân tích đánh giá về kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
Tổng số						

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

✓ Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty :

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế phải nộp, doanh thu, lợi nhuận và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
Lợi nhuận thuần						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng LN trước thuế						
Thuế TNDN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được coi là lành mạnh, trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả. Vì vậy chúng ta xem xét, phân tích khả năng thanh toán.

1.3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu rất được nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp,... Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

✓ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1) :

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Nó cho biết cứ trong một đồng nợ phải trả có bao nhiêu đồng tài sản đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu $H1 < 1$ và tiến dần đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán

✓ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (H2) :

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ

đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được xác định bởi công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H2 = 2 là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu H2 > 2 : Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Nếu H2 > 2 quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

Nếu H2 < 2: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao. Nếu H2 < 2 quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ sẽ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

✓ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3) :**

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc buôn bán các loại hàng hoá, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản NH - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H3 = 1 được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

H3 < 1: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

H3 > 1: Phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng như hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và chu kỳ thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

✓ **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H4) :**

Lãi vay phải trả là khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả lãi vay chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng và chi phí cho hoạt động tài chính. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H4)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo chi trả lãi vay cho chủ nợ hay hệ số này cho biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt đến mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp cho lãi vay phải trả hay không?

Một doanh nghiệp hoạt động tốt thường có tỷ số này từ 8 trở lên.

✓ **Hệ số khoản phải thu trên khoản phải trả (H5)**

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng có khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng các doanh nghiệp khác. So sánh phần đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng sẽ cho biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số khoản phải thu so với khoản phải trả (H5)} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}}$$

Nếu các khoản phải thu mà lớn hơn các khoản phải trả thì có nghĩa doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn và ngược lại doanh nghiệp chiếm dụng vốn các doanh nghiệp khác.

Chiếm dụng và bị chiếm dụng trong kinh doanh là chuyện bình thường. Nhưng ta phải xem xét trong trường hợp nào hợp lý, khoản nào là chưa hợp lý.

1.3.2.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

✓ Hệ số nợ (Hv)

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

$$\begin{aligned}\text{Hệ số nợ (Hv)} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ &= 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}\end{aligned}$$

Hệ số nợ cao cho thấy doanh nghiệp có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng vốn nhỏ. Tuy nhiên hệ số này sẽ là không tốt nếu các khoản nợ phải trả vượt quá mức so với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp vì như vậy doanh nghiệp sẽ mất dần khả năng độc lập về tài chính của mình.

Hệ số nợ càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt.

✓ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn :

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn là tỷ lệ giữa tài sản cố định và đầu tư dài hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

✓ **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định :**

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập về tài chính cao đối với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản vay, nợ. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì như thế doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

Tỷ suất này > 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này < 1 thì một phần TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và sẽ là không hợp lý khi vốn vay là vốn ngắn hạn.

✓ **Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn :**

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

1.3.2.3. Nhóm các chỉ tiêu về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

✓ **Số vòng quay hàng tồn kho :**

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

✓ **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho :**

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Các doanh nghiệp đều muốn số ngày của một vòng quay hàng tồn kho càng ngắn càng tốt vì khi đó hàng tồn kho không bị ứ đọng.

✓ **Vòng quay các khoản phải thu :**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu(thuần)}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

✓ **Kỳ thu tiền bình quân :**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp.

✓ **Vòng quay vốn lưu động :**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

✓ **Số ngày một vòng quay vốn lưu động :**

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

Số ngày của một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

✓ **Hiệu suất sử dụng vốn cố định :**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

✓ **Vòng quay toàn bộ vốn :**

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.3.2.4. Nhóm các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

✓ **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu :**

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LNTT/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

$$\text{Tỷ suất LNST/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

✓ **Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn (ROA) :**

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

✓ **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) :**

$$\text{Tỷ suất LN/Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.3.3. Phân tích phương trình Dupont

Đẳng thức Dupont :

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối liên hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

Chương 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA TRƯỜNG PHÚC

2.1. Giới thiệu chung về công ty

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Ngày nay, nhu cầu thị hiếu con người ngày càng cao, yêu cầu về số lượng và chất lượng của các sản phẩm xã hội cũng không ngừng tăng. Điều đó đòi hỏi các dây chuyền sản xuất trong công nghiệp ngày càng hiện đại, có mức độ tự động hóa ngày càng cao với việc sử dụng các kỹ thuật điều khiển hiện đại có trợ giúp của máy tính.

Nhằm góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như xu thế sử dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, ngày 2 tháng 11 năm 2005 công ty Tự động hóa Trường Phúc được thành lập và có tên gọi là Công Ty Cổ Phần Tự động hóa Trường Phúc.

Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 0203001849 của sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 7 tháng 11 năm 2005.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA TRƯỜNG PHÚC**

Trụ sở: Số 422- Thiên Lôi – P. Vĩnh Niệm- Q. Lê Chân- TP Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3624088

Fax: 0313.742028

Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: Giám Đốc: Nguyễn Văn Phú.

Mã số thuế: 0200652852

Logo của Công ty:



2.1.2. Hàng hóa, dịch vụ chủ yếu mà Doanh nghiệp kinh doanh.

➤ Cung cấp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp hệ thống Tự động hóa, lắp ráp tủ điện phân phối, tủ điện điều khiển động cơ, lắp đặt các thiết bị quảng cáo giám sát và bảo vệ, thiết bị thí nghiệm cho các ngành Công nghiệp, Thực phẩm, Xi măng, Bao bì, Nước, Giáo dục, thiết bị Y Tế.

➤ Thi công lắp đặt các công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, các công trình điện nước dân dụng và công nghiệp, điện tàu thủy, máy động lực... Dịch vụ thiết kế cung cấp lắp đặt hệ thống chống sét công nghệ mới.

➤ Đào tạo nâng cao trình độ về Tự động hóa, lập trình.

➤ Dịch vụ tư vấn, thiết kế, thi công lắp đặt các thiết bị nâng hạ và kết cấu thép

2.1.3. Nhiệm vụ của công ty

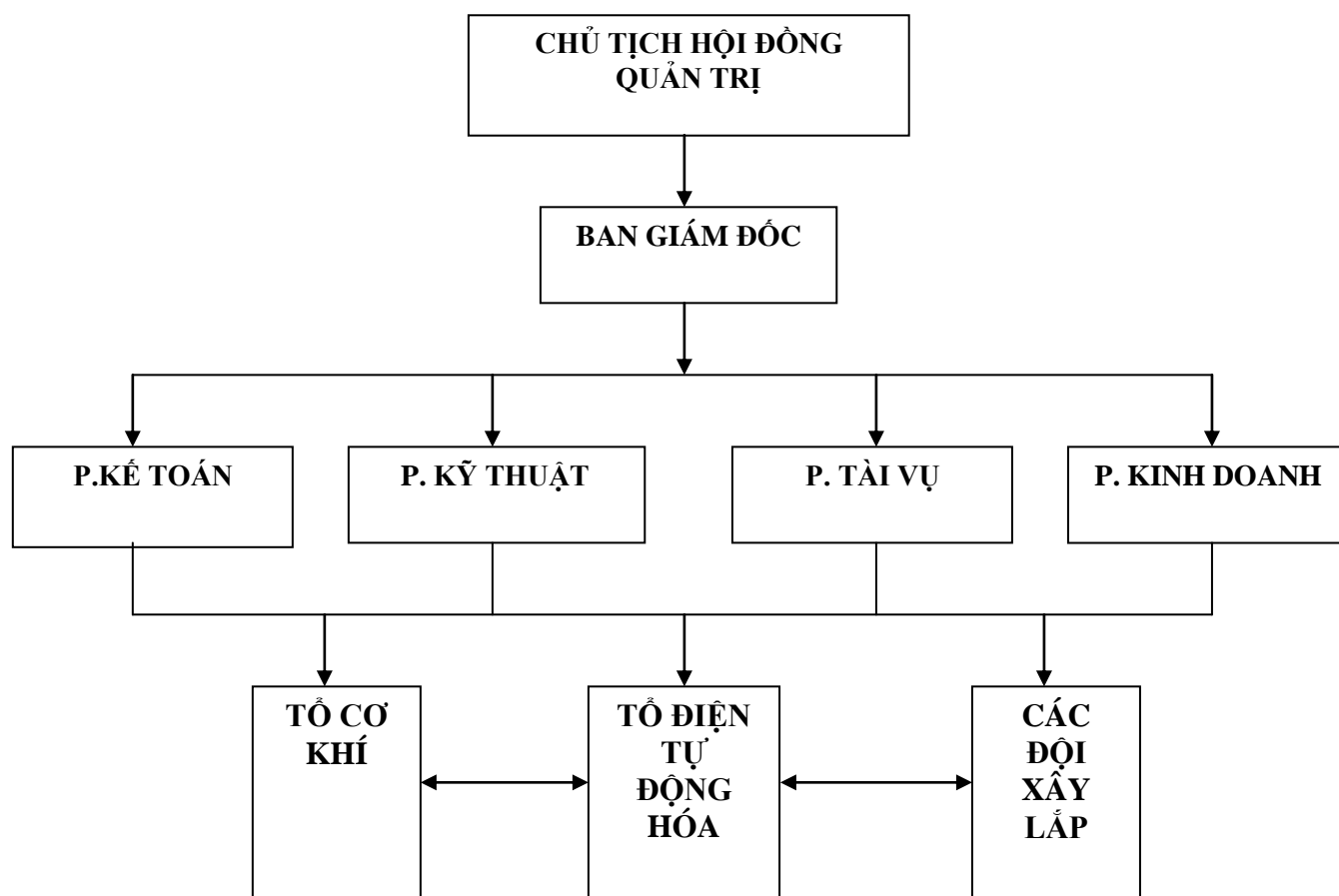
TP.,JSC là một doanh nghiệp trong nền kinh tế, công ty có nhiệm vụ đóng góp thúc đẩy nền kinh tế phát triển và hoạt động theo những quy định của hiến pháp và pháp luật nhằm đảm bảo những giá trị xã hội cho cộng đồng nói chung và cho người lao động, cho doanh nghiệp nói riêng.

2.2. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Căn cứ để xây dựng mô hình bộ máy tổ chức quản lý của Công ty là Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản pháp lý có liên quan, được cụ thể hóa bằng bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Các bộ phận sản xuất của công ty được tổ chức theo hình thức chuyên môn hoá kết hợp.

Sơ đồ 1: Mô hình tổ chức Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc.



(Nguồn: Phòng kinh doanh công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc)

Trong đó: \longrightarrow Quan hệ chỉ đạo, chỉ đạo tác nghiệp
 ——— Quan hệ hỗ trợ
 \longleftrightarrow Quan hệ tương đương

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức quản lý trực tuyến - chức năng, có nghĩa là giám đốc trực tiếp xem xét quản lý tất cả các phòng ban công ty, bên cạnh đó thông qua các phó giám đốc để giám sát tình hình hoạt động của công ty.

2.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của các vị trí phòng ban

- Giám đốc công ty – Ông Nguyễn Văn Phú

Là người đứng đầu công ty, nắm quyền điều hành, quyết định, chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh trước Nhà nước và tập thể người lao động, được cổ đông và Hội Đồng Quản Trị đề cử và bổ nhiệm.

Quyết định chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty, quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô và phạm vi thị trường cũng như kế hoạch đầu tư, phát triển của Công ty.

- Phó Giám đốc:

-Ông :- Bùi Thức Đức :- Phó giám đốc Dự án

Chu Đức Yên: PGĐ kỹ thuật

Đoàn Văn Dương: PGĐ điều hành

Phó Giám đốc là người đứng sau Giám đốc, có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về công tác chỉ đạo điều hành nhiệm vụ đó. Phó giám đốc đốc điều hành một số hoạt động của công ty theo sự phân công của giám đốc đồng thời tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực lập kế hoạch chiến lược sản xuất kinh doanh.

Giám đốc phụ trách chung và trực tiếp phụ trách phòng chức năng và một số lĩnh vực.

- Phòng Kế toán.
- Phòng Tài vụ.
- Phòng kỹ thuật.
- Phòng kinh doanh.

- *Phòng Kế toán.*

Có chức năng tham mưu giúp giám đốc Công ty thực hiện pháp lệnh kế toán thống kê, điều lệ kế toán của Nhà nước trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Thu nhận và xử lý, cung cấp toàn bộ thông tin về vật tư, tài sản, tiền vốn và sự vận động của chúng. Đồng thời kiểm tra giám sát toàn bộ hoạt động kinh tế - tài chính của Công ty.

- *Phòng Tài vụ*

Tham mưu cho giám đốc trong việc quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách về tài chính. Tiến hành hoạch toán kinh tế, thực hiện tất cả các quy định về chế độ tài chính do Nhà nước quy định.

Xác định kết quả kinh doanh của công ty để giám đốc có cơ sở ra những quyết định chính xác trong quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo toàn vốn, trích nộp các khoản ngân sách Nhà nước đúng kỳ hạn.

Tham mưu giúp việc cho giám đốc thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán- tài chính hiện hành. Phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thường xuyên cung cấp cho giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn và đạo tạo cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Phòng Kỹ thuật*

Chịu trách nhiệm trước BGD Công ty về các hoạt động mua sắm thiết bị, công cụ lao động, vật tư, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Theo dõi việc sử dụng, bảo dưỡng trang thiết bị, phương tiện và tiến hành tổ chức bảo dưỡng, sửa chữa, thiết bị phương tiện. Tổ chức thu thập thông tin, đánh giá và đề xuất lựa chọn nhà cung ứng, trình BGD quyết định nhà cung ứng. Chỉ đạo và giám sát quá trình “mua hàng”, quản lý kỹ thuật, quản lý hồ sơ sửa chữa, lý lịch từng phương tiện.

Tổ chức xây dựng định mức cấp phát tiêu hao phụ tùng vật tư, nhiên liệu, mua và tiến hành cấp phát phụ tùng vật tư, nhiên liệu theo định mức. Cung cấp dụng cụ kỹ thuật kịp thời theo yêu cầu khách hàng.

Kiểm soát chất lượng sản phẩm, tổ chức đánh giá chất lượng sửa chữa, đề xuất các giải pháp, biện pháp đảm bảo an toàn cho phương tiện, thiết bị, tiết kiệm chi phí vật tư, phụ tùng, nhiên liệu,... Tổ chức theo dõi, cập nhật, báo cáo, lưu trữ tài liệu hồ sơ phản ánh quá trình mua sắm và sửa chữa phương tiện, thiết bị sản xuất của Công ty theo nhiệm vụ BGD giao. Chịu trách nhiệm thực hiện và kiểm soát các quy trình chất lượng thuộc phòng quản lý.

- *Phòng Kinh doanh*

Chịu trách nhiệm trước BGD Công ty về các hoạt động mua sắm thiết bị, công cụ lao động, vật tư, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Theo dõi việc sử dụng, bảo dưỡng trang thiết bị, phương tiện và tiến hành tổ chức bảo

dưỡng, sửa chữa, thiết bị phương tiện. Tổ chức thu thập thông tin, đánh giá và đề xuất lựa chọn nhà cung ứng, trình BGD quyết định nhà cung ứng. Chỉ đạo và giám sát quá trình “mua hàng”, quản lý kỹ thuật, quản lý hồ sơ sửa chữa, lý lịch từng phương tiện.

Xây dựng kế hoạch mua sắm phụ tùng, vật tư, nhiên liệu cho từng kỳ kế hoạch, đảm bảo cung ứng kịp thời, chất lượng cao giá thành hợp lý; xây dựng kế hoạch sửa chữa lớn, sửa chữa vừa và bảo dưỡng phương tiện theo đúng kế hoạch.

Tổ chức xây dựng định mức cấp phát tiêu hao phụ tùng vật tư, nhiên liệu, mua và tiến hành cấp phát phụ tùng vật tư, nhiên liệu theo định mức. Cung cấp dịch vụ kỹ thuật kịp thời theo yêu cầu khách hàng.

Kiểm soát chất lượng sản phẩm, tổ chức đánh giá chất lượng sửa chữa, đề xuất các giải pháp, biện pháp đảm bảo an toàn cho phương tiện, thiết bị, tiết kiệm chi phí vật tư, phụ tùng, nhiên liệu,... Tổ chức theo dõi, cập nhật, báo cáo, lưu trữ tài liệu hồ sơ phản ánh quá trình mua sắm, trang cấp và sửa chữa phương tiện, thiết bị sản xuất của Công ty theo nhiệm vụ BGD giao. Chịu trách nhiệm thực hiện và kiểm soát các quy trình chất lượng thuộc phòng quản lý.

- *Phân xưởng sản xuất.*

- + công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất.

- + Công tác quản lý kỹ thuật công nghệ và chất lượng sản phẩm.

- + Quản lý toàn bộ tài sản của phân xưởng và triển khai công tác sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- + quản lý và đảm bảo các điều kiện an toàn trong sản xuất: An toàn lao động, an toàn máy móc thiết bị, các quy định về bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.

- + Công tác quản lý và hoạch toán kinh tế phân xưởng..

2.2.2. Những thuận lợi, khó khăn của công ty

❖ Những thuận lợi

- Xã hội ngày càng phát triển, nhà máy xí nghiệp ngày càng nhiều, mức sống của người dân ngày càng cao hơn, nhu cầu sử dụng những sản phẩm có chất lượng

cao, công nghệ hiện đại đáp ứng tốt được sự thỏa mãn của người tiêu dùng, cũng như các doanh nghiệp thì Tự động hóa là cái thiết yếu không thể tách rời cuộc sống hiện đại ngày nay. Chính vì vậy mà vị thế phát triển của ngành Tự động hóa nói chung và của công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc nói riêng luôn là rất lớn.

- Bộ máy của Công ty tương đối gọn nhẹ, tương đối linh hoạt, thuận lợi cho việc quản lý và điều hành công ty.

- Có đội ngũ cán bộ công nhân viên giàu kinh nghiệm, có trình độ và năng lực, có tinh thần đoàn kết nhất trí cao từ lãnh đạo Công ty đến các phòng ban đơn vị và đến người lao động, luôn không ngừng học hỏi, tìm tòi, sáng tạo để đưa Công ty ngày càng phát triển vững mạnh hơn.

❖ Những khó khăn.

- Công ty thành lập được 5 năm nhưng vì có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trên thị trường nên Công ty vẫn phải đối mặt với những không ít khó khăn như : Sự cạnh tranh về thị trường, khách hàng, nhà cung ứng...

- Quy mô của công ty còn nhỏ, khả năng tài chính còn hạn hẹp nên cũng gây khó khăn cho việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hiện nay nền kinh tế thế giới đang trong tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng và Việt nam cũng bị ảnh hưởng khá lớn, chính điều đó đã gây ra những khó khăn cho việc hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong cả nước và trong đó có Công ty CP Tự động hóa Trường Phúc.

Nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển cùng với những chính sách mở cửa thu hút kêu gọi đầu tư vào Việt Nam của Đảng và Nhà Nước, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại thế giới (WTO), xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt ra cho doanh nghiệp một thách thức khá lớn về việc khẳng định vị trí của mình trên thương trường.

2.3. Quản trị nhân sự

2.3.1. Đặc điểm lao động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tự động hóa Trường Phúc là một tập thể bao gồm các cá nhân giàu kinh nghiệm, thâm niên công tác và giảng dạy trong các lĩnh vực điện,

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

điện tử, tự động hóa, cơ khí, thủy khí,... Đã từng tham gia thiết kế, sản xuất và lắp đặt máy móc, thiết bị điện tự động hóa và lập trình các ứng dụng phần mềm PLC cho nhiều nhà máy.

Kinh nghiệm lâu năm làm việc với các chủ đầu tư, các nhà thầu, cũng như các chuyên gia nước ngoài trong các lĩnh vực điện, tự động hóa và cơ khí. Cùng với việc công ty là đại diện phân phối các thiết bị điện, thiết bị tự động hóa cho hãng Schneider đã tạo cho công ty khả năng thực hiện các công việc chuyên môn với chất lượng tốt nhất. Tạo nên một sự tin tưởng của các nhà đầu tư đối với công ty.

Bảng 2.1. Danh sách trích ngang các công nhân của công ty

STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ - Chuyên môn
1	Trần Minh Tính	Tổ trưởng	Cử nhân Cơ điện
2	Nguyễn Văn Cường	Tổ phó	THCN
3	Nguyễn Đức Hoàng	Công nhân	THCN
4	Lưu Cao Tuấn	CBKT	THCN
5	Nghiêm Hữu Khoa	Công nhân	Cử nhân Cơ điện
6	Đỗ Thế Dân	Công nhân	Cử nhân Cơ điện
7	Ninh Xuân Hải	Công nhân	THCN
8	Mai Văn Trọng	CBKT	THCN
9	Nguyễn Trọng Nghĩa	Công nhân	THCN

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán- công ty CP TP.,JSC)

Công ty CP tự động hóa Trường Phúc luôn coi trọng vấn đề nhân sự, coi nhân sự là một yếu tố hàng đầu trong việc tạo ra thắng lợi kinh doanh của mình vì vậy Công ty không những không phát triển cả về số lượng lao động mà còn từng bước nâng cao chất lượng lao động.

Bảng 2.2. Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác	Số dự án hoặc công trình đã tham gia
1	Nguyễn Văn Phú	Giám đốc	Kỹ sư điện TDH	11 năm	15
2	Bùi Thức Đức	PGD Dự án	Thạc sỹ KH	20 năm	30
3	Chu Đức Yên	PGD Kỹ thuật	Thạc sỹ KH	18 năm	35
4	Đoàn Văn Dương	PGD Điều hành	Kỹ sư điện TDH	10 năm	10
5	Nguyễn Văn Vạn	Chỉ huy công trường	Kỹ sư điện	23 năm	20
6	Lương Bút Ký	Trưởng phòng KT	Kỹ sư cơ khí	9 năm	10
7	Vũ Tuấn Dũng	Cán bộ KT	Kỹ sư điện TDH	7 năm	15
8	Chu Thị Thúy Hà	Kế toán trưởng	Cứ nhân kinh tế	10 năm	12
9	Trần Thị Yên	Trưởng phòng KD	Cứ nhân kinh tế	14 năm	5
10	Vũ Thị Minh Huệ	Phó phòng kế toán	Cứ nhân kinh tế	7 năm	
11	Nguyễn Thị Hải Yên	Thủ kho	Cứ nhân kinh tế	3 năm	
12	Nguyễn Thị Hệ	Kế toán	Cứ nhân kinh tế	6 năm	

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán- công ty CP TP.,JSC)

Qua bảng thống kê ở trên cho thấy công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc là một công ty tập trung đông đảo các thạc sỹ, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao được đào tạo tại các trường kỹ thuật (các chuyên ngành cơ khí chế tạo máy, tự động hoá, điện tử viễn thông, nhiệt điện lạnh, ô tô máy kéo...)

Các thành viên trong công ty luôn làm việc với tinh thần và nhiệt huyết hết mình, đặc biệt là tính năng động sáng tạo cao.

Công ty luôn chú trọng đầu tư vào việc huấn luyện các kỹ năng và trình độ kỹ thuật cho đội ngũ kỹ thuật viên của công ty để họ có thể làm việc với trình độ và tính chuyên nghiệp cao đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng và thị trường. đội ngũ nhân viên được tham gia các khoá huấn luyện do các giảng viên và chuyên gia trong nước, các chuyên gia nước ngoài của các hãng cung cấp giảng dạy.

2.3.2. Tiêu chí tuyển dụng

Bất kỳ một công ty nào khi có nhu cầu tuyển dụng lao động cũng đều xây dựng cho mình những tiêu chí tuyển dụng riêng dựa theo những nhu cầu cụ thể, những điều kiện khách quan của công ty mình để đưa ra những tiêu chí tuyển dụng cho phù hợp. Công ty tự xây dựng những tiêu chí tuyển dụng đó và đã trở thành những quy định chung khi tuyển dụng bất kỳ một vị trí nào trong công ty.

- Đối với công nhân viên tuổi từ 18 đến 40. Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tuổi từ 22 đến 45.

- Phải có văn bằng, chứng chỉ đảm bảo trình độ chuyên môn, tay nghề phù hợp với ngành nghề, chức danh, vị trí công tác.

- Có giấy chứng nhận sức khỏe loại I do cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên chứng nhận. Có đạo đức phẩm chất chính trị tốt, có lý lịch rõ ràng.

- Bản sơ yếu lý lịch phải có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn, nơi cư trú hoặc tổ chức nơi người đó đang công tác và học tập. Có đơn xin dự tuyển hoặc đơn xin làm việc.

- Những tiêu chí riêng cho từng vị trí tuyển dụng.

- + Đối với cán bộ quản lý nghiệp vụ và cán bộ kỹ thuật: Phải có văn bằng từ trung cấp trở lên, ngành nghề đào tạo phải phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ của công việc. Có sức khỏe, có khả năng đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ của công ty.

- + Đối với công nhân: Có sức khỏe và khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của công ty. Có bằng hoặc chứng chỉ nghề nghiệp.

Phòng kế hoạch - tài chính sẽ có trách nhiệm trong các khâu tuyển dụng

Khi công ty tuyển dụng sẽ thông báo công khai về số lượng, chức vụ và tiêu chuẩn lao động được tuyển dụng để mọi người đăng ký. Công ty áp dụng chế độ tuyển dụng cả nội bộ và bên ngoài, do đó đối tượng tuyển dụng bao gồm: Công nhân viên chức từ đơn vị khác xin chuyển đến, học sinh sinh viên mới tốt nghiệp tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, đào tạo nghề hoặc tốt nghiệp phổ thông trung học mà đảm bảo được các yêu cầu về tuyển dụng của công ty đều có thể tham gia dự tuyển. Công ty cũng có chế độ ưu tiên cho những cán bộ trong 3

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

năm công tác trở lên và học sinh, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi tại các trường Đại học. Phòng tổ chức hành chính sẽ có trách nhiệm trong công tác tuyển dụng.

2.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty

2.4.1. Tình hình tài chính của công ty qua bảng cân đối kế toán

2.4.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Để phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp ta có thể dựa vào rất nhiều thông tin khác nhau, từ thông tin bên ngoài đến thông tin bên trong, từ các tài liệu liên quan tới các báo cáo tài chính. Ở đây ta dựa vào bảng cân đối kế toán.

Bảng 2.3. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch	
	Năm 2008	Năm 2009	Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Tổng tài sản	5.817.756	7.152.283	1.334.527	22.94
A. Tài sản ngắn hạn	4.373.723	5.669.722	1.295.999	29.63
I. Tiền, các khoản TĐ tiền	444.836	1.406.956	962.120	216.29
III. Các khoản phải thu NH	1.511.024	1.644.271	133.247	8.8
IV. Hàng tồn kho	2.295.106	2.277.774	-17.332	-0.76
V. TSNH khác	122.738	340.719	217.981	177.59
B. Tài sản dài hạn	1.444.032	1.482.560	38.528	2.67
I. Các khoản phải thu DH	354.400	372.400	18.000	5.21
II. Tài sản cố định	302.706	298.388	-4.318	-1.43
V. Tài sản dài hạn khác	786.926	811.772	24.846	3.16
Tổng nguồn vốn	5.817.756	7.152.283	1.334.527	22.94
A. Nợ phải trả ngắn hạn	582.901	1.451.315	868.414	148.98
B. Nguồn vốn CSH	5.234.854	5.700.967	466.113	8.9

(Nguồn : Bảng CDKT công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc)

Từ bảng CĐKT ta thấy:

✓ Phần tài sản:

Qua bảng cân đối kế toán năm 2009, giá trị tổng tài sản của Công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc năm 2009 tăng, cụ thể : Tổng tài sản năm 2009 so với năm 2008 tăng 1.334.527 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng là 22.94 %. Trong đó, chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng 1.295.999 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng là 29.63 %. Mặc dù, tài sản dài hạn tăng 38.528 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng là 2.67 %. Tài sản dài hạn tăng không đáng kể so với sự gia tăng của tài sản ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn tăng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 962.120 nghìn đồng, tương đương với tỉ lệ tăng 216.29 %. Tỉ lệ tăng rất lớn cho thấy doanh nghiệp luôn đảm bảo khả năng thanh toán nhưng lượng tồn quỹ tiền và các khoản tương đương tiền quá lớn sẽ làm cho doanh nghiệp ứ đọng vốn dẫn đến việc quản trị tiền mặt chưa hợp lý. Doanh nghiệp cần có biện pháp để quản trị tiền mặt cho hiệu quả.

Trong đó, hàng tồn kho năm 2009 giảm so với năm 2008 là: 17.332 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ giảm là 0.76 %

- Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2009 tăng so với năm 2006 là : 133.247 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng 8.8 %. Doanh nghiệp cần có biện pháp để giảm thiểu công nợ khách hàng.

- Tài sản ngắn hạn khác năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 217.981 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng là 177.59 %.

Tài sản dài hạn tăng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Các khoản phải thu dài hạn năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 18.000 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng 5.08 %.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng là: 87.116 nghìn đồng. Do doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng mở rộng quy mô của cơ sở sản xuất.

- Tài sản cố định năm 2009 giảm so với năm 2008 là: 4.318 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ giảm 1.43 %. Do giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình.

✓ Phân nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn của công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 1.334.527 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng 22.94 %. Cụ thể là do nợ phải trả năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 868.414 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng 148.98 %. Đồng thời, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 466.113 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ 8.9 %.

Cụ thể hơn:

Nợ phải trả năm 2009 tăng so với năm 2008 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Nợ ngắn hạn năm 2009 tăng so với năm 2008 là 868.414 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ tăng 148.98 %.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc năm 2009 tăng so với năm 2008 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2009 so với năm 2008 không đổi.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2009 tăng so với năm 2008 là 466.113 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ 8.9 %.

2.4.1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc nghĩa là mọi chỉ tiêu đều được so sánh với tổng tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu từng khoản mục trong tổng số. Qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm trước.

Bảng 2.4. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Số tiền		Tỷ trọng	
	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2009
Tổng tài sản	5.817.756	7.152.283	100	100
A. Tài sản ngắn hạn	4.373.723	5.669.722	75.18	79.27
I. Tiền, các khoản TĐ tiền	444.836	1.406.956	7.65	19.67
III. Các khoản phải thu NH	1.511.024	1.644.271	25.97	22.98
IV. Hàng tồn kho	2.295.106	2.277.774	39.45	31.85
V. TSNH khác	122.738	340.719	2.11	4.76
B. Tài sản dài hạn	1.444.032	1.482.560	24.82	20.73
I. Các khoản phải thu DH	354.400	372.400	6.09	5.21
II. Tài sản cố định	302.706	298.388	5.2	4.17
V. Tài sản dài hạn khác	786.922	811.772	13.5	11.34
Tổng nguồn vốn	5.817.756	7.152.283	100	100
A. Nợ phải trả ngắn hạn	582.901	1.451.315	10.02	20.29
B. Nguồn vốn CSH	5.234.854	5.700.967	89.98	79.71

(Nguồn : Bảng CĐKT công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc)

✓ Phân tài sản:

- TSLĐ và ĐTNH:

Qua bảng phân tích trên ta thấy: trong tổng tài sản thì TSLĐ và ĐTNH cả 2 năm đều chiếm tỷ trọng lớn. Đối với năm 2008 chiếm 75.18 % tương đương với 4.373.723 nghìn đồng, năm 2009 tăng lên 79.27 % tương đương với 5.669.722 nghìn đồng. TSLĐ và ĐTNH dưới dạng tiền mặt và các khoản tương tiền ở năm 2008 là 7.65 % nhưng sang năm 2009 tăng lên 19.67 %. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp luôn sẵn sàng, đảm bảo thanh toán, nhưng điều này cũng cho ta thấy doanh nghiệp tồn quỹ tiền mặt lớn làm cho lượng tiền và các khoản tương đương tiền không sinh lời cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần xem xét đánh giá lại công tác

quản trị tiền mặt. Tuy nhiên các khoản phải thu ngắn hạn lại có chiều hướng tương đối tốt. Nếu năm 2008 các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 25.97 % tổng tài sản tương đương với số tiền là: 1.511.024 nghìn đồng thì sang năm 2009 giảm còn 22.98 % tương đương với số tiền là 1.644.271 nghìn đồng. Nhưng thông qua các khoản phải thu ta nhận thấy rằng các khoản phải thu ngắn hạn vẫn còn tương đối lớn, vì vậy doanh nghiệp cần có biện pháp để cải thiện tình hình thu nợ các khoản phải thu.

Đối với hàng tồn kho là khoản chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong phần tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp. Nhận thấy, năm 2008 chiếm tỷ trọng 39.45 % tương đương với số tiền là 2.295.106 nghìn đồng, năm 2009 giảm xuống còn 31.85 % tương đương với số tiền là 2.277.774 nghìn đồng.

Tài sản ngắn hạn khác của doanh nghiệp năm 2008 chiếm tỷ trọng 2.11 % tương đương với số tiền là 122.738 nghìn đồng, năm 2009 tăng lên 340.719 nghìn đồng chiếm tỷ trọng 4.76 % trong tổng tài sản.

- TSCĐ và ĐTDH

Tài sản dài hạn năm 2008 chiếm 24.82 % trong tổng tài sản đến năm 2009 giảm xuống còn 20.73 %. Điều này hoàn toàn hợp lý vì trong năm 2008 công ty đã tiến hành đầu tư mở rộng quy mô, trang bị thêm một số máy móc thiết bị như xe, máy tính, máy lạnh. Cụ thể là : năm 2008 tài sản cố định chiếm 5.2 % trong tổng tài sản, năm 2009 chiếm 4.17 % trong tổng tài sản.

- ✓ Phân nguồn vốn:

Cả năm 2008, 2009 phần nợ phải trả của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng trong phần nguồn vốn cụ thể là: năm 2008 chiếm 10.02 % trong tổng nguồn vốn tương đương với số tiền là 582.901 nghìn đồng, năm 2009 chiếm 20.29 % tương đương với số tiền là 1.451.315 nghìn đồng. Trong đó 100% là nợ ngắn hạn. Khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là do đi vay và nợ ngắn hạn. Mục đích của khoản vay này là nhằm đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh và đủ khả năng chi trả của doanh nghiệp khi giá cả nguyên vật liệu tăng lên.

Nguồn vốn chủ sở hữu trong 2 năm 2008, 2009 chiếm tỷ trọng lớn trong phần nguồn vốn. Cụ thể: năm 2008 chiếm tỷ trọng 89.98% trong tổng nguồn vốn, năm 2009 giảm còn 79.71 %. Mặc dù, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2009 là 5.700.967 nghìn đồng, nhưng tỷ trọng chiếm trong tổng nguồn vốn lại giảm vì tỷ trọng nợ phải trả tăng lên nhiều.

✓ *Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn*

Việc phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bố, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bố tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau.

Bảng 2.5. Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2008

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TSLĐ & ĐTNH (75.2%) 4.373.723 nghìn đồng	Nợ ngắn hạn (10%) 582.901 nghìn đồng
TSCĐ & ĐTDH (24.8%) 1.444.032 nghìn đồng	Nguồn vốn CSH (90%) 5.234.854 nghìn đồng

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2008 của công ty TP.,JSC)

TSLĐ ròng năm 2008 = TSLĐ – Nợ phải trả ngắn hạn

$$= 4.373.723 - 582.901 = 3.790.822 \text{ nghìn đồng}$$

Bảng 2.6 Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2009

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TSLĐ & ĐTNH (79.3%) 5.669.722 nghìn đồng	Nợ ngắn hạn (20.3%) 1.451.315 nghìn đồng
TSCĐ & ĐTDH (20.7%) 1.482.560 nghìn đồng	Nguồn vốn CSH (79.7%) 5.700.967 nghìn đồng

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty TP.,JSC)

TSLĐ ròng năm 2009 = TSLĐ – Nợ phải trả ngắn hạn

$$= 5.669.722 - 1.451.315 = 4.218.407 \text{ nghìn đồng}$$

- Cân đối giữa TSLĐ & ĐTNH với Nợ ngắn hạn

Năm 2008 : 4.373.723 nghìn đồng > 582.901 nghìn đồng

Năm 2009 : 5.669.722 nghìn đồng > 1.451.315 nghìn đồng

Nhận xét:

Năm 2008 và năm 2009 thì TSLĐ & ĐTNH lớn hơn Nợ ngắn hạn. Do đó nợ ngắn hạn không đủ để đầu tư cho TSLĐ & ĐTNH. Chính vì thế, để đảm bảo sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn được đầu tư cho TSLĐ & ĐTNH. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn.

- Cân đối TSCĐ & ĐTDH với Nợ dài hạn và Nguồn vốn CSH

Năm 2008 : 1.444.032 nghìn đồng < 5.234.854 nghìn đồng

Năm 2009 : 1.482.560 nghìn đồng < 5.700.967 nghìn đồng

Nhận xét:

Năm 2008 và năm 2009 thì TSCĐ & ĐTDH nhỏ hơn Nợ dài hạn và Nguồn vốn CSH. Vậy nợ dài hạn đã có 1 phần đầu tư vào TSLĐ & ĐTNH. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp vì gây ra lãng phí trong kinh doanh

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

khi dùng nguồn vốn vay dài hạn sẽ tốn nhiều chi phí hơn so với sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn.

2.4.2. Tình hình tài chính của công ty qua báo cáo kết quả kinh doanh

2.4.2.1. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Bảng 2.7 Bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị tính : nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh năm 2009 / 2008	
			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.307.000	9.589.464	1.282.463	15.44
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.307.000	9.589.464	1.282.463	15.44
4. Giá vốn hàng bán	7.299.776	8.444.604	1.144.827	15.68
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.007.223	1.144.859	137.636	13.66
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.381		-5.381	-100
7. Chi phí tài chính	45.164	39.433	-5.721	-12.67
- Trong đó: chi phí lãi vay	45.164	39.433	-5.721	-12.67
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	489.041	602.848	113.806	23.27
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	478.398	502.577	24.179	5.05
11. Thu nhập khác	43.958	118.906	74.948	170.49
12. Chi phí khác	43.755	39.433	-4.321	-9.88
13. Lợi nhuận khác	202	79.473	79.270	39057
14. Lợi nhuận trước thuế	478.601	582.051	103.450	21.62
15. Thuế TNDN	143.008	145.512	2.504	1.75
16. Lợi nhuận sau thuế	344.592	436.538	91.945	26.68

(Nguồn : BCKQKD của công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc)

Qua bảng phân tích trên ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng. Cụ thể năm 2009 tăng so với năm 2008 là 15.44% tương ứng với số tiền là 1.282.463 nghìn đồng. Doanh thu thuần không thay đổi với tổng doanh thu vì doanh nghiệp không phải giảm giá hàng bán, hàng bán không bị trả lại và không phải nộp các khoản thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt. Đây chính là lợi thế của doanh nghiệp không phải xây dựng các khoản giảm trừ vì vậy ít ảnh hưởng đến tổng doanh thu.

Giá vốn hàng bán năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 15.68% tương ứng với số tiền 1.144.827 nghìn đồng. Nguyên nhân làm cho giá vốn của năm 2009 tăng lên so với năm 2008 do giá nguyên vật liệu tăng lên làm cho giá vốn hàng bán cũng tăng lên, mặt khác do doanh thu tăng lên cũng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên theo.

Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, năm 2009 tăng 13.66% so với năm 2008 tương đương với số tiền là 137.636 nghìn đồng. Điều này chứng tỏ sau khi mở rộng sản xuất thì việc kinh doanh ngày càng có hiệu quả. Doanh nghiệp cần phát huy và nâng cao hơn nữa để doanh nghiệp có thể tối đa hoá lợi nhuận.

Chi phí tài chính năm 2009 giảm 12.67% so với năm 2008 tương đương với số tiền là 5.721 nghìn đồng, chi phí tài chính giảm chủ yếu là do các khoản vay dài hạn của Công ty giảm. Tuy nhiên con số này chỉ góp một phần tương đối nhỏ vào tổng chi phí của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng với tỷ lệ là 23.27 % điều này cho thấy Công ty chưa quản lý tốt khoản chi phí quản lý doanh nghiệp. Công ty cần có biện pháp để cải thiện tình hình sử dụng khoản chi phí quản lý doanh nghiệp cần phải giảm hơn nữa các khoản chi phí để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 tăng 26.68% so với năm 2008 tương đương với số tiền là 91.945 nghìn đồng. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao mặc dù các chi phí đều tăng nhưng lợi nhuận vẫn tăng và tốc độ tăng của doanh thu còn cao hơn tốc độ tăng của chi phí nên làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

2.4.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 2.8 Bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị tính : nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So với doanh thu thuần(%)	
			Năm 2008	Năm 2009
1	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.307.000	9.589.464	100	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	8.307.000	9.589.464	100	100
4. Giá vốn hàng bán	7.299.776	8.444.604	87.87	88.06
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	1.007.223	1.144.859	12.12	11.94
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.381		0.06	
7. Chi phí tài chính	45.164	39.433	0.54	0.41
- Trong đó: chi phí lãi vay	45.164	39.433	0.54	0.41
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	489.041	602.848	5.89	6.29
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) – (24 + 25)	478.398	502.577	5.76	5.24
11. Thu nhập khác	43.958	118.906	0.53	1.24
12. Chi phí khác	43.755	39.433	0.53	0.41
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	202	79.473	0.0024	0.83
14. Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	478.601	582.051	5.76	6.07
15. Thuế TNDN	143.008	145.512	1.72	1.52
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 -51)	344.592	436.538	4.15	4.55

(Nguồn : BCKQKD của công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc)

Theo các thông tin trên Bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta nhận thấy năm 2008 để có 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 87.87 đồng giá vốn hàng bán và 5.89 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Sang năm 2009 để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty đã bỏ ra 88.06 đồng giá vốn hàng bán và 6.29 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần thì giá

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

vốn hàng bán có xu hướng tăng lên không đáng kể còn chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng lên qua 2 năm 2008 và 2009.

Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 12.12 đồng lợi nhuận gộp nhưng năm 2009 đem lại 11.94 đồng lợi nhuận gộp. Lợi nhuận gộp giảm nhưng không đáng kể là do năm 2009 giá vốn hàng bán đã tăng 0.19%, doanh thu giảm 0,52% so với năm 2008. Điều đó chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008.

Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 5.76 đồng lợi nhuận thuần trước thuế đến năm 2009 tăng 6.07 đồng. Điều này cho thấy tình hình khả quan của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên giữ tốc độ tăng trưởng này và cố gắng phát huy để lợi nhuận đạt cao hơn nữa.

Năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 4.15 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2009 tăng lên 4.55 đồng. Ta thấy lợi nhuận sau thuế của Công ty đã tăng lên cả về tỷ trọng trong doanh thu lẫn số tuyệt đối. Lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu bình quân năm 2008 là 6.3%, năm 2009 tăng lên 7.9%. Như vậy, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu bình quân của Công ty đã tăng lên qua các năm. Có thể đánh giá đây là một biểu hiện tốt.

2.4.3. Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng của công ty cổ phần tự động hóa Trường Phúc.

2.4.3.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

❖ Hệ số thanh toán tổng quát

Bảng 2.9 Bảng phân tích khả năng thanh toán tổng quát

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Tổng tài sản (1)	5.817.756	7.152.283	1.334.527	22.94
Tổng nợ phải trả (2)	582.901	1.451.315	868.414	148.98
Hệ số thanh toán tổng quát (1/2) (lần)	9.98	4.93	-5.05	

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty nhìn chung là tốt. Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty cả 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán, khả năng thanh toán này có xu hướng giảm. Cụ thể là: Năm 2008, cứ 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bởi 9.98 đồng tài sản, năm 2009 thì cứ 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bởi 4.93 đồng tài sản.

Khả năng thanh toán tổng quát cuối năm 2009 giảm 5.05 lần so với cuối năm 2008. Hệ số này giảm là do tốc độ tăng tổng tài sản nhỏ hơn tốc độ tăng tổng nợ: Tổng tài sản tăng 22.94%, tổng nợ tăng 148.98%. Tuy nhiên tốc độ giảm là tương đối cao, Công ty cần chú trọng xem xét, đánh giá lại khả năng thanh toán tổng quát để công tác thanh toán tốt hơn nữa.

❖ **Hệ số thanh toán nhanh**

Bảng 2.10. Bảng phân tích khả năng thanh toán nhanh

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Tổng tài sản ngắn hạn (1)	4.373.723	5.669.722	1.295.999	29.63
Hàng tồn kho (2)	2.295.106	2.277.774	-17.332	0.75
Nợ ngắn hạn (3)	582.901	1.451.315	868.414	148.98
Hệ số thanh toán nhanh (1-2)/3 (lần)	3.57	2.34	-1.23	

Qua bảng phân tích trên ta thấy qua 2 năm 2008, năm 2009 thì khả năng thanh toán nhanh của Doanh nghiệp có xu hướng giảm. Năm 2008 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 3.57 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo. Năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 2.43 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo, tức là đã giảm 1.14 đồng so với năm 2008. Nguyên nhân giảm là do tốc độ tăng của tiền và các khoản tương đương tiền chậm hơn so với nợ ngắn hạn. Cho thấy khả năng thanh toán của Doanh nghiệp trong năm 2009 trong tình trạng chưa tốt.

❖ **Hệ số thanh toán hiện hành**

Bảng 2.11. Bảng phân tích khả năng thanh toán hiện hành

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Tổng tài sản ngắn hạn (1)	4.373.723	5.669.722	1.295.999	29.63 %
Nợ ngắn hạn (2)	582.901	1.451.315	868.414	148.98%
Hệ số thanh toán hiện hành (1/2) (lần)	7.50	3.91	-3,59	

Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số thanh toán hiện hành năm 2008 là 7.50 lần, năm 2009 là 3.91 lần tức là giảm 3.59 lần tương đương với 47.87 % so với năm 2008. Nguyên nhân giảm là do tốc độ tăng của các khoản nợ ngắn hạn nhanh hơn nhiều tốc độ tăng của TSLĐ, cụ thể là trong năm 2009 tốc độ tăng của TSLĐ là 29.63 %, còn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn là 148.98 %. Như vậy dựa vào kết quả trên thì trong năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ có 3.91 đồng TSLĐ được đảm bảo. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp không cần đầu tư quá mức vào TSLĐ, số TSLĐ dư thừa không tạo thêm doanh thu này sẽ giảm và như vậy Doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả hơn. Mặt khác, đây là dấu hiệu không khả quan lắm vì nó thể hiện khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Doanh nghiệp giảm, đó đó mức độ rủi ro trong kinh doanh sẽ tăng lên.

Trong TSLĐ bao gồm các khoản mục có tính thanh khoản cao và các khoản mục có tính thanh khoản kém nên hệ số thanh toán hiện hành vẫn chưa phản ánh đúng năng lực thanh toán của Doanh nghiệp.

❖ **Hệ số thanh toán lãi vay**

Bảng 2.12. Bảng phân tích khả năng thanh toán lãi vay

ĐVT: nghìn đồng

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Lợi nhuận trước thuế (1)	478.601	582.051	103.450	21.62
Lãi vay (2)	45.164	39.433	-5.731	-12.69
Hệ số thanh toán lãi vay (1+2)/2 (lần)	11.59	15.76	4.17	

Qua bảng trên ta thấy năm 2009 hệ số khả năng thanh toán lãi vay là 15.76 lần, nếu so với năm 2008 thì tăng 4.17 lần. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán lãi vay của Doanh nghiệp là tốt. Doanh nghiệp cần phát huy.

❖ **Tỷ số khoản phải thu trên khoản phải trả**

Bảng 2.13. Bảng phân tích tỷ số khoản phải thu trên khoản phải trả

ĐVT: nghìn đồng

Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Các khoản phải thu (1)	2.016.671	1.865.442	-151.229	-7.49
Các khoản phải trả (2)	582.901	1.451.315	868.414	148.98
Khoản phải thu/khoản phải trả(1/2) (lần)	3.46	1.28	-2.18	

Ta thấy năm 2009 cứ 1 đồng khoản phải trả thì được đảm bảo bằng 1.28 đồng các khoản phải thu. Năm 2008, thì cứ 1 đồng các khoản phải trả được đảm bảo bằng 3.46 các khoản phải thu. So sánh khoản phải thu và khoản phải trả năm 2008 và 2009 các khoản phải thu giảm đi, các khoản phải trả tăng lên. Điều này chứng tỏ trong kỳ công ty đã đi chiếm dụng vốn nhiều hơn so với khoản bị chiếm dụng. Điều này là tốt doanh nghiệp cần phát huy.

❖ **Bảng phân tích các chỉ tiêu thanh toán**

Bảng 2.14. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thanh toán

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	Lần	9.98	4.93	-5.05
2. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	3.57	2.34	-1.23
3. Hệ số thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	7.50	3.91	3.59
4. Hệ số thanh toán lãi vay	$\frac{\text{Lợi nhuận trc thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$	Lần	11.59	15.76	4.17
5. Khoản phải thu/khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}}$	Lần	3.46	1.28	-2.18

2.4.3.2. Nhóm các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

❖ **Hệ số nợ**

Bảng 2.15. Bảng phân tích hệ số nợ

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Tổng nợ phải trả (1)	582.901	1.451.315	148.98%
Tổng nguồn vốn(2)	5.817.756	7.152.283	22.94 %
Hệ số nợ (1/2) (%)	10.02	20.29	

Trong năm 2009 hệ số nợ là 20.29 % tức là tăng 10.27 % so với năm 2008.

Nguyên nhân tăng là do nợ phải trả tăng cao, vì trong giai đoạn này doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động do đó doanh nghiệp đã vay nhiều vốn hơn, đồng thời chiếm dụng vốn ở các đơn vị khác để đáp ứng vốn cho nhu cầu sản xuất, làm cho tốc độ tăng của nợ phải trả nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn.

Trong cuối năm 2008 cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng kinh doanh thì có 10.02 đồng là vốn vay nợ. Cuối năm 2009 cứ trong 100 đồng vốn của Công ty thì

có 20.29 đồng huy động từ nguồn vốn vay nợ. Như vậy cho thấy khả năng thanh toán nợ của Công ty có xu hướng tăng.

Tỷ suất đầu tư vào TSDH

Bảng 2.16. Bảng phân tích tỷ suất đầu tư vào TSDH

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Tài sản dài hạn (1)	1.444.032	1.482.560	2.67 %
Tổng tài sản (2)	5.817.756	7.152.283	22.94 %
Tỷ suất đầu tư vào TSDH (1/2) (%)	24.82	20.73	-4.09

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn cho biết cứ trong một đồng tài sản của Công ty có bao nhiêu đồng là tài sản dài hạn. Cuối năm 2008 cứ trong 100 đồng tài sản thì có 24.82 đồng là tài sản dài hạn nhưng đến cuối năm 2009 có 20.73 đồng là tài sản dài hạn. Điều này cho thấy tài sản dài hạn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cuối năm 2009 đã giảm so với cuối năm 2008

Trong năm 2009 tỷ suất đầu tư vào TSDH là 20.73 % giảm so với năm 2008 là 4.09 %. Nguyên nhân giảm là do trong năm 2008 Doanh nghiệp đầu tư nâng cấp các quy mô hoạt động bằng cách mua sắm thêm máy móc thiết bị như xe, trang bị thêm máy tính, máy lạnh. Nhận thấy tốc độ tăng của tổng tài sản là 22.94 % tăng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng của tài sản dài hạn.

❖ Tỷ suất đầu tư vào TSNH

Bảng 2.17. Bảng phân tích tỷ suất đầu tư vào TSNH

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Tài sản ngắn hạn (1)	4.373.723	5.669.722	29.63 %
Tổng tài sản (2)	5.817.756	7.152.283	22.94 %
Tỷ suất đầu tư vào TSNH (1/2) (%)	75.18	79.27	4.09

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn cuối năm 2008 là 75.18%, có nghĩa là trong 100 đồng vốn kinh doanh của Công ty thì có 75.18 đồng tài sản ngắn hạn. Cuối năm 2009 con số này đã tăng, cứ trong 100 đồng vốn kinh doanh có 79.27 đồng tài sản ngắn hạn. Như vậy tỷ trọng về tài sản ngắn hạn đã tăng do tiền mặt tại quỹ tăng so với cuối năm 2008.

Năm 2009 tỷ suất đầu tư vào TSNH chiếm 79.27 % trong tổng tài sản, tức là so với năm 2008 tăng 4.09%. Nguyên nhân tăng chủ yếu do năm 2009 công ty tiếp tục tìm kiếm thêm các khách hàng, mở rộng thị trường. Đồng thời các khoản phải thu tăng làm cho tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn là 29.63 % nhanh hơn tốc độ tăng của tổng tài sản là 22.94 %.

❖ **Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ**

Bảng 2.18. Bảng phân tích tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Vốn chủ sở hữu (1)	5.234.854	5.700.967	8.9 %
Tài sản dài hạn (2)	1.444.032	1.482.560	2.67 %
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (1/2) (%)	362.52	384.54	22.02

Nhìn chung khả năng tự tài trợ TSCĐ của công ty là rất lớn. Khả năng tự tài trợ của TSCĐ của công ty năm 2009 tăng lên 22.02% so với năm 2008. Do trong kỳ công ty đã huy động được thêm vốn chủ sở hữu được lấy từ lợi nhuận chưa phân phối. Điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty là rất mạnh. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp cao.

Bảng 2.19. Bảng phân tích tổng hợp các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1. Hệ số nợ	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	10.02	20.29	10.27
2. Tỷ suất đầu tư vào TSDH	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	24.82	20.73	-4.09
3. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	75.18	79.27	4.09
4. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	%	362.52	384.54	22.02

2.4.3.3. Nhóm các chỉ tiêu về hoạt động

❖ Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Doanh thu thuần (1)	Nghìn đồng	8.307.000	9.589.464	1.282.464	15.44
Các khoản phải thu bình quân (2)	Nghìn đồng	1.440.617	1.941.056	500.439	34.74
Số vòng quay các khoản phải thu (3)=1/2	Vòng	5.77	4.94	-0.83	14.38
Kỳ thu tiền bình quân 360 ngày/(3)	Ngày	62	72	10	16.13

Năm 2008, các khoản phải thu quay được 5.77 vòng. Năm 2009, vòng quay các khoản phải thu giảm so với năm 2008, chỉ quay được 4.94 vòng. Tuy nhiên giảm không đáng kể. Năm 2009, bình quân 72 ngày thì mới hoàn thành 1 vòng các khoản phải thu. Nguyên nhân là do năm 2009, tốc độ tăng của doanh thu là 15.44 % thấp hơn tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân (34.74%). Tuy nhiên, ta

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

thấy thời gian bình quân của 1 vòng quay dài. Doanh nghiệp cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để không bị ứ đọng vốn do bị chiếm dụng quá nhiều.

❖ **Vòng quay hàng tồn kho và thời gian bình quân 1 vòng hàng tồn kho**

Hàng tồn kho là hàng hóa có thể bán ra tạo doanh thu. Nó chiếm tỷ trọng lớn và có ảnh hưởng đến việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, từ đó tăng năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Số vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng trong việc đánh giá tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Do vậy việc phân tích hàng tồn kho thông qua các chỉ tiêu chỉ số vòng quay hàng tồn kho là rất cần thiết và hữu ích.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Doanh thu thuần (1)	Nghìn đồng	8.307.000	9.589.464	1.282.464	15.44
Hàng tồn kho bình quân (2)	Nghìn đồng	1.448.388	2.286.440	838.052	57.86
Số vòng quay hàng tồn kho (3)=1/2	Vòng	5.73	4.19	-1.54	-26.88
Thời gian bq 1 vòng quay 360 ngày/(3)	Ngày	62	85	23	37.1

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Năm 2008, hàng tồn kho của công ty quay được 5.73 vòng. Năm 2009, quay được 4.19 vòng. Như vậy, một năm hàng tồn kho của công ty quay được rất ít vòng. Thời gian trung bình 1 vòng quay là 62 ngày năm 2008. Năm 2009 thời gian bình quân tăng lên được 85 ngày, thời gian quay 1 vòng là rất lớn. Công ty bị ứ đọng vốn quá nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do các hợp đồng đã được công ty ký kết từ trước dẫn đến thành phẩm tồn kho chưa đến ngày giao hàng.

❖ **Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Doanh thu thuần (1)	Nghìn đồng	8.307.000	9.589.464	1.282.464	15.44
Vốn lưu động bình quân (2)	Nghìn đồng	3.301.232	5.153.492	1.852.260	56.1
Vòng quay vốn lưu động (3)=1/2	Vòng	2.52	1.86	-0.66	-26.2
Số ngày bq 1 vòng quay VLD = 360 ngày/(3)	Ngày	142	193	51	35.9

Ta thấy vòng quay vốn lưu động của công ty trong 2 năm 2008 và 2009 còn thấp cụ thể năm 2008, cứ đầu tư 1 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 2.52 đồng doanh thu, năm 2009, cứ đầu tư 1 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 1.86 đồng doanh thu. Có sự giảm sút xuống 0.66 đồng. Doanh nghiệp cần cố gắng để nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do số vòng quay vốn lưu động trong kỳ giảm xuống nên dẫn đến số ngày bình quân một vòng vốn lưu động tăng lên. Năm 2008 để thu được 2.52 đồng doanh thu thì cần 142 ngày, còn năm 2009 để thu 1.86 đồng doanh thu cần 193 ngày.

Điều này cho thấy năm 2009 doanh nghiệp đã lãng phí trong việc sử dụng đồng vốn lưu động, và không được hiệu quả so với năm 2008, nhận thấy sự giảm sút của công ty.

❖ **Hiệu suất sử dụng tài sản cố định**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Doanh thu thuần (1)	Nghìn đồng	8.307.000	9.589.464	1.282.464	15.44
Nguyên giá TSCĐ bq (2)	Nghìn đồng	280.537	300.547	20.010	7.13
Hiệu suất sử dụng TSCĐ (1/2)	Lần	29.6	31.9	2.3	7.77

Năm 2008, cứ 1 đồng tài sản cố định tạo ra 29.6 đồng doanh thu. Năm 2009, cứ 1 đồng tài sản cố định tạo ra 31.9 đồng doanh thu. Như vậy, hiệu suất sử dụng TSCĐ của năm 2009 cao hơn so với năm 2008. Do tốc độ tăng của doanh thu thuần (15.44%) nhanh hơn tốc độ tăng của tài sản cố định (7.13%).

❖ **Vòng quay tổng vốn**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Doanh thu thuần (1)	Nghìn đồng	8.307.000	9.589.464	1.282.464	15.44
Vốn kinh doanh bq (2)	Nghìn đồng	4.243.450	6.485.019	2.241.569	52.82
Vòng quay tổng vốn (1/2)	vòng	1.96	1.48	-0.48	-24.49

Hiệu suất sử dụng tổng vốn của công ty năm 2009 giảm sút so với năm 2008. Năm 2008, cứ 1 đồng vốn bình quân thì tạo ra được 1.96 đồng doanh thu thuần. Nhưng năm 2009, 1 đồng vốn chỉ tạo ra được 1.48 đồng doanh thu thuần.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

❖ **Bảng phân tích các tỷ số hoạt động**

Chỉ tiêu	Cách tính	Đơn VT	Năm 2008	Năm 2009
1. Số vòng quay hàng tồn kho	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{HTK bình quân}}$	Vòng	5.73	4.19
2. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	360 ngày	Ngày	62	85
	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay HTK}}$			
3. Vòng quay các khoản phải thu	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$	Vòng	5.77	4.94
	360 ngày			
4. Kỳ thu tiền bình quân	Vòng quay các khoản phải thu	Ngày	62	72
	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$			
5. Vòng quay vốn lưu động	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bq}}$	Vòng	2.52	1.86
6. Số ngày một vòng quay vốn lưu động	360 ngày	Ngày	142	193
	$\frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$			
7. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bq}}$	Lần	29.6	31.9
8. Hiệu suất sử dụng tổng vốn	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bq}}$	Lần	1.96	1.48

2.4.3.4. *Nhóm các chỉ tiêu về khả năng sinh lời*

❖ **Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Lợi nhuận sau thuế (1)	Nghìn đồng	344.592	436.538	91.946	26.68
Doanh thu thuần (2)	Nghìn đồng	8.307.000	9.589.464	1.282.464	15.44
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (1/2 *100) (ROS)	%	4.15	4.55	4.0	

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Năm 2008, cứ 1 đồng doanh thu thuần thì đem lại 4.15 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009, cứ 1 đồng doanh thu thuần thì đem lại 4.55 đồng lợi nhuận sau thuế. Do doanh thu thuần tăng nhanh cụ thể năm 2009 tăng 15.44% so với năm 2008, mặt khác tốc độ tăng của doanh thu thuần là 15.44 % nhỏ hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế (26.68%) đây là sự cố gắng nỗ lực của Công ty trong việc hạ giá thành sản phẩm mà vẫn giữ được uy tín và chất lượng sản phẩm.

❖ Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Lợi nhuận sau thuế (1)	Nghìn đồng	344.592	436.538	91.946	26.68
Tổng tài sản (2)	Nghìn đồng	5.817.756	7.152.283	1.334.527	22.9
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (1/2 *100) (ROA)	%	5.9	6.1	0.2	

Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản năm 2008 là 5.9 % nghĩa là cứ 1 đồng tài sản được đưa vào sử dụng trong kỳ tạo ra được 5.9 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản tăng lên là 6.1 % tức là cứ 1 đồng tài sản trong kỳ đưa và sản xuất kinh doanh tạo ra được 6.1 đồng lợi nhuận sau thuế. So sánh giữa 2 năm có sự thay đổi không đáng kể năm 2009 đã tăng lên 0.2 %, điều đó chứng tỏ Công ty đã có sự bố trí cơ cấu tài sản chưa hợp lý, Công ty cần xem xét, đánh giá lại sự tăng trưởng này và cần có những biện pháp hữu hiệu để đẩy nhanh tốc độ, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản để mang lại hiệu quả sản cao cho doanh nghiệp.

❖ **Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				Tuyệt đối (+/-)	Tương đối (%)
Lợi nhuận sau thuế (1)	Nghìn đồng	344.592	436.538	91.946	26.68
Vốn chủ sở hữu (2)	Nghìn đồng	5.234.854	5.700.967	466.113	8.9
Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (1/2*100) (ROE)	%	6.6	7.6	1	

Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là 6.6 % có nghĩa là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 6.6 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2009 tỷ suất này đã giảm xuống: Cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh tạo ra được 7.6 đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ **Bảng phân tích tổng hợp các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi**

Chỉ tiêu	Các xác định	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu(ROS)	Lợi nhuận sau thuế *100	%	4.15	4.55
	Doanh thu thuần			
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản(ROA)	Lợi nhuận sau thuế *100	%	5.9	6.1
	Tổng tài sản			
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu(ROE)	Lợi nhuận sau thuế*100	%	6.6	7.6
	Vốn chủ sở hữu			

2.4.3.5. Phân tích phương trình Dupont

Ta có phương trình Dupont như sau:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \end{aligned}$$

Trong đó:

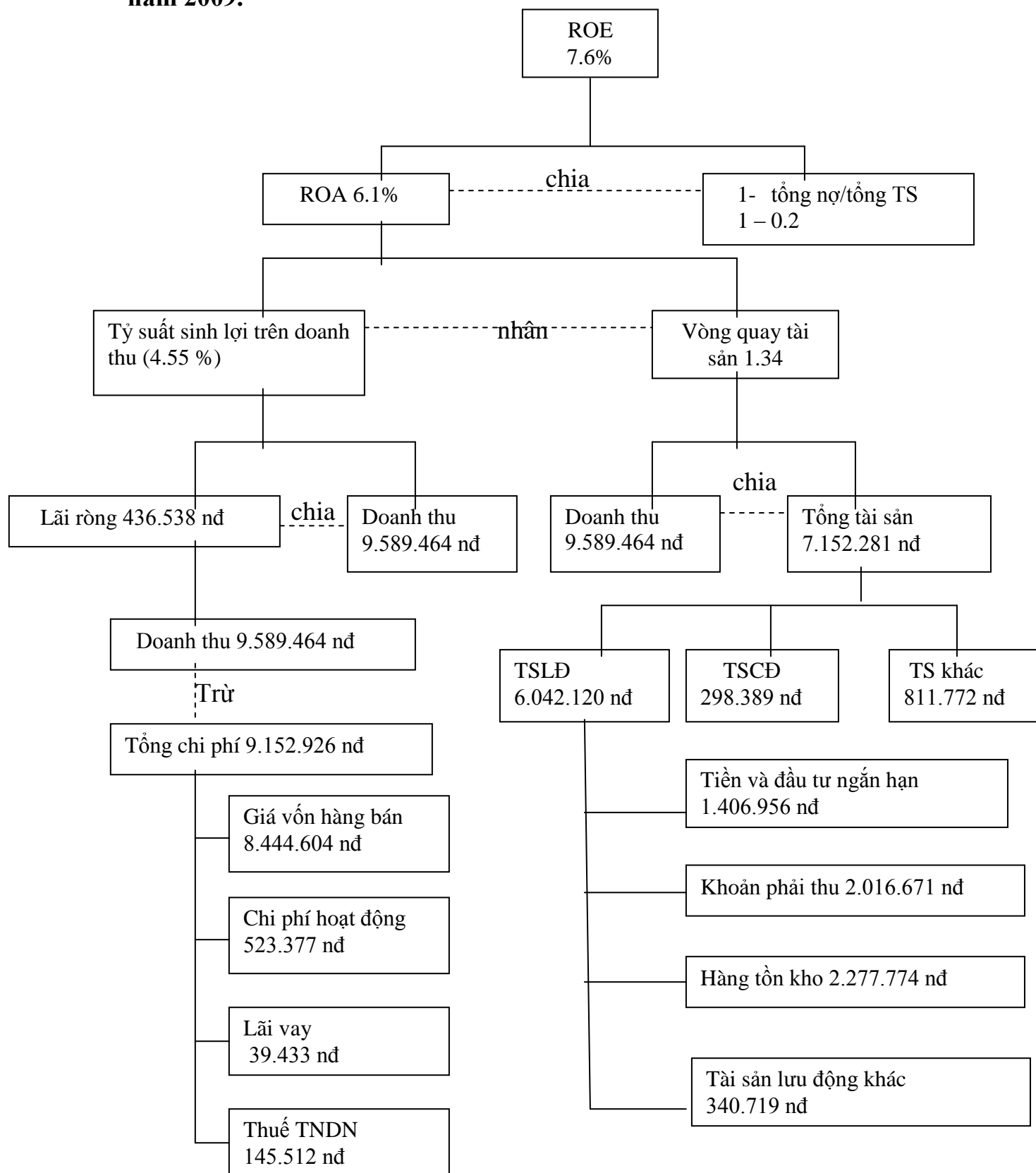
$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}} \\ \text{ROA}(2008) &= 0.0415 \quad \times \quad 1.427 \quad = \quad 5.9\% \\ \text{ROA}(2009) &= 0.0455 \quad \times \quad 1,341 \quad = \quad 6.1\% \end{aligned}$$

Như vậy ta thấy: Năm 2008, cứ 100 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 5.9 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2009 cứ 100 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 6.1 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi tổng tài sản năm 2009 lớn hơn năm 2008, nhưng tỷ số này vẫn còn rất nhỏ, chứng tỏ Công ty chưa sử dụng hiệu quả tài sản hiện có của mình. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận kế toán cả hai năm chưa cao. Công ty cần tìm cách tăng hiệu quả sử dụng các tài sản hiện có của mình.

$$\begin{aligned} \text{ROE}(2008) &= 0.0414 \quad \times \quad 1.427 \quad \times \quad \frac{1}{1 - 0.1} = 6.6\% \\ \text{ROE}(2009) &= 0.0455 \quad \times \quad 1,341 \quad \times \quad \frac{1}{1 - 0.2} = 7.6\% \end{aligned}$$

Việc kết quả hoạt động kinh doanh đạt lợi nhuận chưa cao đã làm ảnh hưởng rất lớn tới tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này năm 2009 xét về số tuyệt đối có xu hướng tăng lên so với năm 2008 nhưng tỷ lệ tăng lên không đáng kể do tỷ suất doanh lợi doanh thu, vòng quay tổng vốn có cơ cấu nợ có xu hướng giảm đi so với năm 2008.

Sơ đồ 2: Phân tích Dupont của công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc năm 2009.



2.5. Đánh giá chung

Qua việc phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc theo số liệu trên Báo cáo tài chính và thực tế cho thấy :

- Doanh thu của Công ty năm 2009 tăng so với năm 2008 là 15.44% tương ứng với số tiền là 1.282.463 nghìn đồng, lợi nhuận của Công ty năm 2009 tăng 26.68% so với năm 2008 tương đương với số tiền là 91.945 nghìn đồng chiếm 4,55% trong tổng doanh thu. Doanh thu tăng nhưng lợi nhuận không tăng tương xứng với doanh thu. Đây chính là điểm yếu của Công ty trong khâu bán hàng. Vì vậy Công ty cần có kế hoạch để đưa ra biện pháp phù hợp nhằm đem lại lợi nhuận cao hơn cho Công ty.

- Khả năng thanh toán của Công ty đang có xu hướng giảm dần và dần dần mất đi khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa cao, lượng tiền mặt tồn quỹ khá nhiều. Giá trị Hàng tồn kho của Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và có xu hướng tăng.

- Việc quản lý chi phí sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả đặc biệt là giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp,...làm cho lợi nhuận của Công ty chưa hiệu quả.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Chỉ tiêu	Công thức	ĐV tính	Năm 2008	Năm 2009
Nhóm khả năng thanh toán				
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	Lần	9.98	4.93
2. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	3.57	2.34
3. Hệ số thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	7.50	3.91

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ
phần Tự động hóa Trường Phúc

4. Hệ số thanh toán lãi vay	EBIT	Lần	11.59	15.76
	Lãi vay			
5. Khoản phải thu/ khoản phải trả	<u>Các khoản phải thu</u> Các khoản phải trả	Lần	3.46	1.28
Nhóm cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư				
6. Hệ số nợ	<u>Tổng nợ phải trả</u> Tổng nguồn vốn	%	10.02	20.29
7. Tỷ suất đầu tư vào TSDH	<u>Tài sản dài hạn</u> Tổng tài sản	%	24.82	20.73
8. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	<u>Tài sản ngắn hạn</u> Tổng tài sản	%	75.18	79.27
9. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	<u>Vốn chủ sở hữu</u> Tài sản dài hạn	%	362.52	384.54
Nhóm chỉ tiêu hoạt động				
10. Số vòng quay hàng tồn kho	<u>Doanh thu thuần</u> HTK bình quân	Vòng	5.73	4.19
11. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	360 ngày	Ngày	62	85
	Số vòng quay HTK			
12. Vòng quay các khoản phải thu	<u>Doanh thu thuần</u> Khoản phải thu bình quân	Vòng	5.77	4.94
13. Kỳ thu tiền bình quân	360 ngày	Ngày	62	72
	Vòng quay các kp thu			
14. Vòng quay vốn lưu động	<u>Doanh thu thuần</u> Vốn lưu động bq	Vòng	2.52	1.86
15. Số ngày một vòng quay vốn lưu động	360 ngày	Ngày	142	193
	Số vòng quay vốn lưu động			

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

16. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	<u>Doanh thu thuần</u> Vốn cố định bq	Lần	29.6	31.9
17. Hiệu suất sử dụng tổng vốn	<u>Doanh thu thuần</u> Tổng vốn bq	Lần	1.96	1.48
Nhóm chỉ tiêu sinh lời				
18. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> Doanh thu thuần	%	4.15	4.55
19. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> Tổng tài sản	%	5.9	6.1
20. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> Vốn chủ sở hữu	%	6.6	7.6

Thông qua bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của Doanh nghiệp ta nhận thấy được những mặt tích cực, hạn chế trong tình hình tài chính như sau:

- Về khả năng thanh toán: so với năm 2008 có sự chênh lệch đáng kể, các hệ số thanh toán cao.
- Về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Hệ số nợ tăng gấp 2 lần so với năm 2008, vì trong giai đoạn này doanh nghiệp mở rộng quy mô hoạt động do đó doanh nghiệp đã vay nhiều vốn hơn, đồng thời chiếm dụng vốn ở các đơn vị khác để đáp ứng vốn cho nhu cầu sản xuất, làm cho tốc độ tăng của nợ phải trả nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn. Tỷ suất tự tài trợ của công ty cao do vốn đầu tư của chủ sở hữu cao, chứng tỏ công ty đã chủ động trong vấn đề tài chính.
- Công ty cần xem xét lại cơ cấu tài sản. Tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản làm cho hiệu quả sử dụng tài sản thấp. Năm 2009 công ty cũng đã đầu tư vào tài sản vào tài sản cố định nhiều hơn, chứng tỏ Công ty đã quan tâm chú trọng đến việc thay thế các thiết bị lạc hậu, đầu tư thêm trang thiết bị hiện đại, áp dụng khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất kinh doanh.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

- Về chỉ tiêu hoạt động: Tất cả chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của công ty chưa cao. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng không cao và ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Về chỉ tiêu sinh lợi: Năm 2009 các chỉ tiêu sinh lợi đều tăng so với năm 2008 chứng tỏ công ty sử dụng nguồn vốn kinh doanh hiệu quả .

Ưu điểm

- Hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng không cao. Nhưng qua đây thấy được sự nỗ lực cố gắng rất lớn của đội ngũ cán bộ CNV trong toàn công ty.
- Khả năng tự tài trợ của công ty là rất lớn, cho thấy tình hình tài chính của công ty rất mạnh, dẫn đến mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp là cao.

Nhược điểm

- Cơ cấu tài sản và nguồn vốn chưa hợp lý, hiệu quả sử dụng tài sản thấp.
- Hệ số nợ tương đối cao và có xu hướng tăng dần
- Kỳ thu tiền bình quân của 1 vòng quay dài
- Hàng tồn kho lớn, dẫn đến thời gian quay 1 vòng là rất lớn
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tương đối cao

Nguyên nhân

- Công tác thu hồi công nợ của doanh nghiệp là chưa tốt, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều.
- Nợ phải trả của công ty 100% là nợ ngắn hạn, không có nợ dài hạn.
- Sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp chưa hiệu quả, còn lãng phí.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA TRƯỜNG PHÚC

3.1. Mục tiêu và phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Ngày nay, hệ thống tự điều khiển đã đảm đương một vai trò quan trọng trong sự phát triển và tiến bộ của công nghệ mới. Thực tế, mỗi tình huống trong sinh hoạt hàng ngày của chúng ta đều có liên quan đến một vài loại điều khiển tự động: máy nướng bánh, máy giặt, hệ thống audio-video ... Trong những cơ quan lớn hay các xưởng sản xuất, để đạt hiệu suất tối đa trong việc tiêu thụ điện năng, các lò sưởi và các máy điều hoà không khí đều được kiểm soát bằng computer. Hệ thống tự điều khiển được thấy một cách phong phú trong tất cả các phân xưởng sản xuất : Kiểm tra chất lượng sản phẩm, dây chuyền tự động, kiểm soát máy công cụ. Lý thuyết điều khiển không thể thiếu trong các ngành đòi hỏi tính tự động cao như: kỹ thuật không gian và vũ khí, người máy và rất nhiều thứ khác nữa.

Chính vì đó là một nhu cầu cấp thiết của nền công nghiệp hiện đại nên TP.,JSC mong muốn trở thành:

- Nhà phân phối các sản phẩm công nghệ cao hàng đầu Việt Nam.
- Nhà tích hợp hệ thống hàng đầu Việt Nam.
- Nhà thầu xây dựng các công trình Điện và tự động hóa hàng đầu Việt Nam.
- Nhà ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến hàng đầu Việt Nam.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO đã đem đến cho các doanh nghiệp Việt Nam rất nhiều cơ hội và thách thức đòi hỏi các doanh

ngành Việt Nam đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải tự khẳng định vị trí của mình trên một sân chơi mới với nhiều cơ hội và rủi ro. Để làm được điều đó ngay bản thân mỗi doanh nghiệp cần có những phương hướng phát triển cho riêng mình. Việc tổ chức nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp rất quan trọng và cần thiết. Nhận thức được vấn đề này, em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc, em xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

3.2.1. Biện pháp 1 : Đẩy nhanh tốc độ thu hồi khoản nợ phải thu

3.2.1.1. Mục đích của biện pháp

- Giảm tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động
- Tăng khả năng thanh toán, làm lành mạnh hoá tình hình tài chính;
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

3.2.1.2. Căn cứ khoa học để xây dựng giải pháp "Đẩy nhanh tốc độ thu hồi khoản nợ phải thu"

Qua bảng cân đối ta thấy các khoản phải thu năm 2008 là 1.865.442 nghìn đồng tương ứng với 32.06% trong tổng tài sản trong đó khoản phải thu của khách hàng là 1.511.042 nghìn đồng. Năm 2009 khoản phải thu là 2.016.671 nghìn đồng tương ứng với 28.19% trong tổng tài sản trong đó khoản phải thu của khách hàng là 1.644.271 nghìn đồng, khoản phải thu của khách hàng năm 2009 tăng và vẫn chiếm tỉ trọng cao (81.53%) trong các khoản phải thu. Vì vậy Công ty cần áp dụng chính sách giảm các khoản phải thu.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.511.042	81	1.644.271	81.53
1. Phải thu của khách hàng	1.511.042	81	1.644.271	81.53
II. Các khoản phải thu dài hạn	354.400	19	372.400	18.47
1. Phải thu dài hạn khác	354.400	19	372.400	18.47
TỔNG	1.865.442	100	2.016.671	100

Qua trên ta thấy khoản phải thu của doanh nghiệp khá lớn và nhất là khoản phải thu của khách hàng (81.53%). Vì vậy doanh nghiệp phải có biện pháp để thu hồi công nợ để tăng thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm giảm chi phí do Công ty thiếu vốn phải đi vay ngân hàng.

Khách hàng có khả năng thanh toán nhưng vẫn trả chậm chiếm 80% khoản phải thu tương ứng với số tiền là: 1.613.336 nghìn đồng

3.2.1.3. Nội dung của biện pháp

- Lập một tổ phục vụ cho công tác thu hồi nợ, đàm phán, thương lượng với khách hàng để họ đồng ý thanh toán với mức chiết khấu mà công ty đã đưa ra, có thưởng cho nhân viên thu hồi được nợ nhanh và số lượng lớn.

- Sử dụng chính sách chiết khấu thích hợp cho khách hàng theo thời gian thanh toán.

Ngoài ra, để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp sau:

- Trước khi ký hợp đồng nên điều tra nguồn thanh toán của khách hàng. Khi nguồn thanh toán chưa chắc chắn nên để khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán.

- Trong hợp đồng ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu tính thêm lãi suất quá hạn.

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu Công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong thời hạn thanh toán 60 ngày vì kỳ thu tiền bình quân là 72 ngày. Hiện nay lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại dao động trong khoảng 1.5%/tháng, dựa vào đó ta đưa ra mức chiết khấu dự kiến như sau:

Thời hạn thanh toán (ngày)	Tỷ lệ chiết khấu (%)
Trả ngay	4.5
1 - 20 ngày	3
21 - 40 ngày	1.5
> 41 ngày	0

Công ty cần xem xét những khách hàng có khả năng thanh toán đảm bảo việc cho nợ lại sẽ giúp cho khâu bán hàng được thuận lợi thì Công ty có thể giữ lại, còn đối với những khách hàng thường kéo dài thời gian trả nợ và không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì Công ty nên loại bỏ.

Với những khách hàng có thời gian chậm trả ngắn thì Công ty nên khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh bằng việc được hưởng một tỷ lệ chiết khấu thanh toán nhất định khi trả nợ sớm, trước thời hạn hợp đồng. Tỷ lệ chiết khấu càng cao nếu khách hàng thanh toán trước hợp đồng, đặc biệt là đối với các bạn hàng truyền thống. Tuy nhiên việc áp dụng hình thức chiết khấu sẽ tạo ra tiền lệ nên không phải lúc nào cũng có thể áp dụng hình thức chiết khấu.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Kết quả dự tính đạt được :

ĐVT : nghìn đồng

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số khách hàng đồng ý (%)	Khoản phải thu dự tính thu được	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu
Trả ngay	40	161.334	4.5	7.260	154.074
1 - 20	20	322.667	3	9.680	312.987
21 - 40	15	242.001	1.5	3.630	238.371
Tổng	75	726.002		20.570	705.432

Như vậy, khi thực hiện biện pháp chiết khấu khoản phải thu giảm được 80% tương ứng với số tiền là 726.002 nghìn đồng. Số tiền thực thu là 705.432 nghìn đồng.

Khi đó sẽ phát sinh các khoản chi phí như : chi phí đi lại, điện thoại dự tính là 0,05% giá trị thu hồi được, chi phí khen thưởng tương ứng với tỷ lệ là 0,1% giá trị thu hồi được.

Bảng 3.1 : Dự tính chi phí khác

ĐVT: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)	Số tiền
1	Chi phí đi lại, điện thoại	0,05	363
2	Chi phí khen thưởng cho ban công nợ	0,10	726
	Tổng chi phí		1.089

3.2.1.4. Kết quả dự tính

Với biện pháp tích cực trong việc thu hồi công nợ Công ty thu được 726.002 nghìn đồng. Như vậy khoản nợ Công ty thực thu được sau khi đã trừ đi các khoản chi phí phát sinh và chi phí chiết khấu là 704.343 nghìn đồng.

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc

Vậy tổng số nợ phải thu của Công ty đã giảm xuống và chỉ còn 1.290.669 nghìn đồng.

Bảng 3.2: Bảng dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Số tiền	%
Doanh thu thuần	Nghìn đồng	9.589.464	9.589.464	0	0
LNST	Nghìn đồng	436.538	436.538	0	100
Khoản phải thu	Nghìn đồng	2.016.671	1.290.669	(726.002)	(36)
Khoản phải thu bq	Nghìn đồng	1.941.056	1.653.670	(287.386)	(15)
Vòng quay khoản phải thu	vòng	4.94	5.8	0.86	17
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	72	62	(10)	(14)
Vốn lưu động	Nghìn đồng	5.701.401	4.975.399	(726.002)	(13)
Vốn lưu động bq	Nghìn đồng	5.153.492	5.338.400	184.908	4
Vòng quay vốn lưu động	vòng	1.86	1.79	(0.07)	
Tỷ suất sinh lợi/vốn lưu động	%	7.66	8.77	1.11	

Sau khi thực hiện biện pháp này khoản phải thu giảm xuống còn 1.290.669 nghìn đồng làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng lên 0.86 vòng từ 4.94 vòng lên 5.8 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân cũng giảm rõ rệt từ 72 ngày xuống còn 62 ngày tương ứng giảm 10 ngày.

Do giảm khoản phải thu giảm xuống làm cho vốn lưu động cũng giảm 726.002 nghìn đồng từ 5.701.401 nghìn đồng xuống còn 4.975.399 đồng. Vì vậy, tỷ suất sinh lợi trên vốn lưu động tăng lên 1.11 %, cho thấy công ty đã nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Nhờ sử dụng phương pháp này giúp Công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để chi tiêu thanh toán các khoản nợ tới hạn.

3.2.2. Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp

3.2.2.1. Cơ sở của biện pháp

- Chi phí kinh doanh là những khoản chi phí đã tiêu hao trong kỳ để tạo ra kết quả hữu ích cho doanh nghiệp. Vấn đề quan trọng trong quản lý chi phí nằm ở việc đặt ra các mục tiêu cắt giảm chi phí và tăng trưởng. Đó chính là thách thức làm thế nào để tiết kiệm chi phí theo những phương thức hợp lý nhất mà không làm mất đi các năng lực thiết yếu hay giảm thiểu tính cạnh tranh của Công ty.

- Trong biện pháp giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty cần chú trọng tìm biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. Lí do: năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 113.806 nghìn đồng tương ứng với 23.27% so với năm 2008 (6.29% so với doanh thu thuần). Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2009 tăng lên là do các chi phí quản lý chưa được sử dụng một cách hợp lý như: chi phí quản lý hàng tồn kho, công ty sử dụng điện, nước và nhiên liệu.

3.2.2.2. Biện pháp thực hiện

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là loại chi phí gián tiếp, rất khó quản lý. Vì vậy mà biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí là sự quan tâm, nhất trí và quyết tâm thực hiện từ Ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên, tất cả mọi người đều phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí một cách hợp lý nhất. Có biện pháp sử dụng điện thoại, điện văn phòng, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng sao cho tiết kiệm và hiệu quả.

- Đối với các dịch vụ mua ngoài và chi phí khác: công ty nên tổ chức các buổi tập huấn nâng cao ý thức, sử dụng một cách hợp lý và tiết kiệm. Đồng thời, công ty nên xây dựng bản định mức sử dụng điện, nước, xăng dầu, điện thoại, nhiên liệu hợp lý nhất phù hợp với tính chất và công việc của từng bộ phận, phòng

ban. Điều này sẽ giúp nâng cao ý thức cho cán bộ công nhân viên, tiết kiệm chi phí và mang lại lợi nhuận nhiều hơn cho công ty.

- Do đặc thù về ngành nên công ty có lượng tồn kho lớn, để chi phí quản lý lượng hàng hóa tồn kho ở mức hợp lý thúc đẩy tăng doanh thu, công ty cần lập các kế hoạch cho hoạt động bán hàng một cách cụ thể, khoa học để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ hàng hóa, đảm bảo về chất lượng và số lượng.

3.2.2.3. Kết quả dự kiến đạt được

Kết quả dự kiến: dựa vào kết quả nghiên cứu, tính toán, thống kê thì sau khi thực hiện biện pháp trên công ty tiết kiệm được khoảng 45% chi phí quản lý doanh nghiệp.

Khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tiết kiệm được là:

$$602.848 \times 45\% = 271.282 \text{ nghìn đồng}$$

Chi phí dự kiến để thực hiện biện pháp

Bảng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
Chi phí tập huấn nâng cao ý thức tiết kiệm	Nghìn đồng	5.500
Chi phí xây dựng định mức điện, nước,...	Nghìn đồng	7.000
Tổng chi phí thực hiện biện pháp	Nghìn đồng	12.500

Đánh giá kết quả

Số tiền tiết kiệm được khi thực hiện biện pháp:

$$271.282 - 12.500 = 258.782 \text{ nghìn đồng}$$

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp, dự kiến công ty sẽ tiết kiệm được 258.782 nghìn đồng chi phí.

Chi phí quản lý doanh nghiệp sau khi thực hiện biện pháp sẽ là:

$$602.848 - 258.782 = 344.066 \text{ nghìn đồng}$$

Bảng dự kiến kết quả sau khi thực hiện biện pháp tiết kiệm chi phí

ĐVT: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Giá trị (+/-)	%
Doanh thu thuần	9.589.464	9.589.464	0	0
Chi phí QLDN	602.848	344.066	-258.782	-43
Tổng chi phí	9.152.926	8.894.144	-258.782	-2.8
Lợi nhuận sau thuế	436.538	630.619	194.087	45
ROS	4.55	6.58	2.03	
ROA	6.1	8.8	2.7	
ROE	7.6	11.1	3.5	

Sau khi sử dụng biện pháp này thì tổng chi phí đã giảm 258.782 nghìn đồng từ 9.152.926 nghìn đồng xuống còn 8.894.144 nghìn đồng. Khi giảm chi phí mà cụ thể là giảm chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 194.087 nghìn đồng.

Các chỉ tiêu sinh lợi của doanh nghiệp đều được cải thiện một cách rõ rệt. Chỉ tiêu ROS tăng 45%, ROA tăng 44%, ROE tăng 46% (so với trước khi thực hiện biện pháp). Điều này cho thấy khi sử dụng biện pháp này sẽ mang lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính tại Công ty

3.3.1. Hoàn thiện về tổ chức công tác phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc.

3.3.1.1 Hoàn thiện quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Hiện nay, Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc đã chú ý đến hoạt động phân tích tài chính nhưng công tác này mới chỉ được thực hiện một cách đơn giản, chưa đầy đủ và hệ thống. Việc thực hiện phân tích tài chính chủ yếu được trình bày thông qua thuyết minh báo cáo tài chính với việc tính toán một số chỉ tiêu

đặc trưng, quy trình phân tích còn hết sức đơn giản. Do vậy, trong thời gian tới, muốn hoàn thiện phân tích tài chính, Công ty có thể thực hiện phân tích tài chính theo quy trình sau:

• **Bước 1 : Chuẩn bị cho công tác phân tích tài chính:**

Đây là giai đoạn rất quan trọng quyết định phương hướng cũng như mục tiêu và hiệu quả của quá trình phân tích. Nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn này là xác định mục tiêu và phương hướng phân tích để từ đó có kế hoạch chuẩn bị cho công tác phân tích. Các bước chuẩn bị trong giai đoạn này bao gồm:

- Xác định mục tiêu của hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc, gồm 2 mục tiêu chính:

➤ Đánh giá thực trạng tài chính của Công ty từ đó đề ra các kế hoạch tài chính mới cho năm tiếp theo.

- Lập kế hoạch phân tích sau khi đã xác định được mục tiêu phân tích. Kế hoạch phân tích bao gồm:

➤ Nội dung phân tích, gồm có:

Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty;

Phân tích cơ cấu tài chính;

Phân tích diễn biến và sử dụng tài sản, nguồn vốn;

Phân tích các chỉ tiêu tài chính.

➤ Lựa chọn nhân sự cho công tác phân tích tài chính, bố trí và phân công nhiệm vụ của từng người.

➤ Ấn định thời gian tiến hành phân tích

➤ Thu thập và chuẩn bị thông tin: Chất lượng của nguồn thông tin quyết định đến kết quả của công tác phân tích tài chính, vì vậy việc thu thập và chuẩn bị thông tin là một khâu quan trọng trong quá trình phân tích. Các thông tin được sử dụng được thu thập từ hai nguồn:

* Nguồn thông tin bên trong doanh nghiệp: đây là nguồn thông tin có sẵn và đóng vai trò quan trọng trong phân tích tài chính tại mọi doanh nghiệp. Đây là

nguồn thông tin có độ chính xác cao và dễ dàng thu thập được qua công tác kế toán. Tài liệu quan trọng bậc nhất là báo cáo tài chính.

* Nguồn thông tin bên ngoài: Bao gồm các thông tin về môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, về ngành nghề lĩnh vực hoạt động. Các thông tin này góp phần không nhỏ trong việc nâng cao tính chính xác của kết quả phân tích và góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Trong quá trình thu thập và quản lý thông tin cần lưu ý đến tính chính xác của thông tin. Vì vậy các cán bộ phân tích cần phải chú ý kiểm tra độ tin cậy của các thông tin thu được.

• **Bước 2 : Tiến hành phân tích**

Dựa vào những thông tin thu được, các nhân viên được giao nhiệm vụ tiến hành phân tích tài chính.

- Sắp xếp số liệu, xây dựng bảng biểu, chỉ tiêu phục vụ cho nội dung phân tích sao cho phù hợp với tình hình và mục tiêu phân tích của Công ty.

- Thực hiện tính toán các chỉ tiêu đã đề ra .

• **Bước 3: Tổng hợp kết quả phân tích và lập kế hoạch tài chính**

- Từ những tính toán thu được, cán bộ phân tích tiến hành tổng hợp các kết quả phân tích đó. Đồng thời phải đưa ra các nhận xét, đánh giá về tình hình tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Từ đó, đề ra các biện pháp phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục khó khăn, hạn chế còn tồn tại.

- Lập kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo và đưa ra các dự báo tài chính chi tiết.

3.3.1.2 Hoàn thiện chất lượng nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Để có được nguồn thông tin đầy đủ, chính xác phục vụ cho hoạt động phân tích tài chính, phòng tài chính kế toán phải lập được đầy đủ các báo cáo

tài chính với các thông tin trung thực, chính xác. Điều này đòi hỏi Công ty phải tổ chức tốt công tác kế toán. Công tác hạch toán kế toán có vai trò tích cực đối với việc quản lý vốn, tài sản và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp. Vì vậy trong những năm tới Công ty cần từng bước hoàn thiện đổi mới việc tổ chức công tác kế toán tài chính để thích nghi với yêu cầu và nội dung của việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

Một thực tế cho thấy tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là không muốn tiết lộ công khai thông tin tài chính về doanh nghiệp mình, có khi công khai thì báo cáo tài chính đó đã được chỉnh sửa nhiều lần, làm giảm tính trung thực của báo cáo tài chính. Điều này đã gây khó khăn cho công tác phân tích tài chính, dẫn đến các quyết định tài chính thiếu chính xác. Do vậy, để đảm bảo nguồn thông tin "sạch", Công ty cũng cần phải thực hiện tốt công tác kiểm soát nội bộ, hàng năm các báo cáo tài chính cần phải được kiểm soát của các cơ quan kiểm toán độc lập và kiểm toán Nhà nước.

3.3.1.3 Tổ chức nhân sự cho công tác phân tích tài chính doanh nghiệp

Nhân sự thực hiện phân tích tài chính sẽ tác động trực tiếp đến kết quả phân tích tài chính doanh nghiệp. Do vậy, nếu công tác tổ chức nhân sự được thực hiện tốt sẽ giúp Công ty nâng cao hiệu quả phân tích tài chính. Hiện tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc chỉ có 1 phòng Tài chính - Kế toán vừa thực hiện công tác kế toán, vừa làm nhiệm vụ phân tích tài chính. Cán bộ thực hiện phân tích tài chính chỉ có chuyên môn về kế toán nên kết quả phân tích còn nhiều hạn chế, còn mang nhiều tính chủ quan. Do vậy, Công ty cần thực hiện tổ chức nhân sự cho công tác phân tích tài chính. Cụ thể:

* Phân công cán bộ chỉ chuyên thực hiện công tác phân tích tài chính. Như đã trình bày ở trên, do hiện nay cán bộ thực hiện phân tích tài chính làm cả nhiệm vụ kế toán nên bị chòng chéo, gây khó khăn cho việc phân tích. Do vậy Công ty cần bố trí riêng cán bộ thực hiện nhiệm vụ phân tích để công tác phân tích thực sự có hiệu quả chứ không phải là đối phó.

* Tổ chức các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ kế toán để nâng cao trình độ chuyên môn cho các kế toán, giúp phần hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty. Hiện tại, cần bồi dưỡng chuyên môn cho các kế toán thực hiện nhiệm vụ phân tích tài chính để nâng cao chất lượng phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Công ty nên mời các chuyên gia về phân tích tài chính về để tổ chức bồi dưỡng, đào tạo ngay tại Công ty.

Về dài hạn, Công ty cần tuyển bổ sung các cán bộ chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, thành thạo ngoại ngữ và vi tính. Biện pháp này có tác dụng thúc đẩy sự chuyên môn hoá và nâng cao trình độ cán bộ về công tác phân tích tài chính của phòng Tài chính - kế toán, đồng thời giảm bớt chi phí đào tạo.

* Tổ chức hướng dẫn cụ thể cho các cán bộ nói chung và các cán bộ công tác phân tích tài chính nói riêng về việc áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực và ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty được ban hành.

3.3.2. Hoàn thiện về chất lượng tình hình tài chính doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc.

3.3.2.1. Về tình hình huy động vốn

Dựa vào kết quả phân tích ta nhận thấy hiện nay Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc đang sử dụng một cơ cấu vốn với nguồn tự tài trợ là chủ yếu cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của Công ty là cao. Nhưng để tối đa hóa lợi nhuận bằng cách sử dụng đòn cân nợ giúp Công ty gia tăng tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu thì công ty nên cơ cấu lại nguồn vốn của mình nên tăng thêm lượng vốn vay đưa vào sản xuất kinh doanh.

3.3.2.2. Về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

Công ty cần cải thiện hơn nữa tình hình thanh toán và khả năng thanh toán, đặc biệt là khả năng thanh toán bằng tiền. Để thực hiện được điều đó công ty cần phải quản trị tốt tiền mặt và các khoản phải thu. Việc quản trị tốt các khoản mục này một mặt giúp công ty giảm lượng vốn bị ứ đọng, vốn bị chiếm dụng, mặt khác

có thể tận dụng các khoản vốn này một cách hiệu quả hơn vào sản xuất hoặc dụng để đáp ứng một cách kịp thời việc thanh toán tránh tình trạng thanh toán chậm trễ.

➤ **Quản trị khoản phải thu**

Để quản trị tốt các khoản phải thu thì công ty phải có chính sách tín dụng tốt, chính sách tín dụng liên quan đến mức độ, chất lượng và rủi ro của doanh thu. Chính sách tín dụng bao gồm những yếu tố: tiêu chuẩn bán chịu, thời hạn bán chịu, thời hạn chiết khấu, tỷ lệ chiết khấu. Việc hạ thấp tiêu chuẩn bán chịu hoặc mở rộng thời hạn bán chịu, hay tăng tỷ lệ chiết khấu đều có thể làm cho doanh thu và lợi nhuận tăng, đồng thời kéo theo các khoản phải thu, cùng với những chi phí đi kèm các khoản phải thu này cũng tăng và có nguy cơ phát sinh nợ khó đòi. Do đó khi công ty quyết định thay đổi một yếu tố nào cũng cần cân nhắc, so sánh giữa lợi nhuận mà doanh nghiệp có thể có được với mức rủi ro do gia tăng nợ không thể thu hồi mà doanh nghiệp phải đối mặt để có thể đưa ra chính sách tín dụng phù hợp.

Ngoài ra, công ty cũng cần chú ý đến việc phân tích uy tín của khách hàng trước khi quyết định có nên bán chịu cho khách hàng đó hay không.

Công ty nên theo dõi các khoản thu thường xuyên để xác định đúng thực trạng của chúng và đánh giá tính hữu hiệu của các chính sách thu tiền. Nhận diện những khoản tín dụng có vấn đề và thu thập những tín hiệu để quản lý những khoản hao hụt.

Công ty phải có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng.

➤ **Quản trị tiền mặt**

Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu đối với những khoản thanh toán trước hay đúng hạn vì nợ được thanh toán tốt thì tiền đưa vào càng nhanh.

Lập lịch trình luân chuyển tiền mặt để luân chuyển tiền mặt hiệu quả giữa doanh nghiệp và ngân hàng. Hoạch định ngân sách tiền mặt, thiết lập mức tồn quỹ tiền mặt.

Đầu tư các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi bằng cách mua chứng khoán ngắn hạn cho tới khi tiền được đầu tư vào kinh doanh.

3.3.2.3. Về khả năng sinh lời

Nâng cao khả năng sinh lời của công ty cụ thể là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và nâng cao khả năng sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh.

Công ty cần có các phòng ban, bộ phận quản lý riêng biệt theo từng lĩnh vực hoạt động để thuận tiện trong việc quản lý, dễ dàng phát hiện những sai sót và có những giải pháp thích hợp cũng như hoạch định những chiến lược cụ thể hơn, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

Công ty cần có đội ngũ nghiên cứu thị trường để có thể nắm bắt kịp thời, chính xác những thông tin về nguyên liệu, về thị trường tiêu thụ nhằm tránh những thiệt hại do sự biến động về giá cả trên thị trường gây ra và giúp doanh nghiệp mở rộng thêm các mối quan hệ kinh tế.

KẾT LUẬN

Tài chính là một lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc hoạch định và phân tích tài chính tốt giúp cho các chủ Doanh nghiệp có cái nhìn sâu sắc hơn về tình hình tài chính của Công ty. Qua đó các chủ Doanh nghiệp có thể biết được những điểm mạnh, điểm yếu của Doanh nghiệp mình hay những tiềm lực chưa được khai thác, để từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn nhằm mang lại lợi nhuận cho Doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh của Doanh nghiệp trên thị trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc kết hợp với những kiến thức đã được tại trường, em đã mạnh dạn nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “ ***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc***”.

Để hoàn thành được bài khóa luận của mình em xin trân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Ths.Cao Thị Thu, Ban lãnh đạo công ty cùng các cô chú anh chị trong phòng Kinh doanh của công ty đã giúp đỡ em trong suốt quá trình em làm bài khóa luận này.

Do thời gian học tập nghiên cứu tìm hiểu thực tế tại công ty có hạn nên khóa luận của em khó tránh khỏi những khuyết điểm và thiếu sót. Em rất mong sự đóng góp ý kiến, phê bình của các thầy cô giáo cùng toàn thể các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình "Tài chính doanh nghiệp ". Chủ biên: PGS.TS Lưu Thị Hương - NXB Thống kê- 2005.
2. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, TS Nguyễn Đăng Nam - NXB Tài chính - 2001.
3. "Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”. Chủ biên TS Nguyễn Văn Công- NXB Tài chính- 10/2005.
4. Giáo trình " Quản trị doanh nghiệp". Chủ biên: PGS.TS. Lê Văn Tâm - Chủ nhiệm bộ môn Quản trị kinh doanh - NXB Thống kê Hà Nội - 2000.
5. Giáo trình “ Tài chính doanh nghiệp hiện đại ”- Chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ- Trường Đại học kinh tế TP HCM – NXB Thống kê 2005.
6. Báo cáo tài chính, các số liệu của Công ty cổ phần Tự động hóa Trường Phúc và các bài khóa luận của sinh viên khóa 8,9 trường ĐHDL Hải Phòng.